

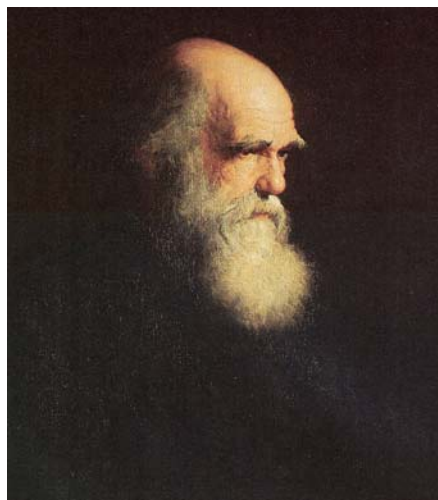
CHARLES DARWIN

(1809–1882)

và Tác Phẩm “Nguồn Gốc của các Chủng Loại”

1809 là năm chào đời của các danh nhân trên thế giới như Abraham Lincoln, Tổng Thống Hoa Kỳ kiêm vĩ nhân giải phóng nô lệ, Charles Darwin, nhà sinh vật học lừng danh, William Gladstone, Thủ Tướng của nước Anh, Felix Mendelssohn, nhạc sĩ tài hoa, các thi nhân như Edgar Allen Poe, Elizabeth Barnett Browning, Alfred Tennyson.

Trong số các danh nhân kể trên và trong số hàng triệu người ra đời trong thế kỷ 19, ngoại trừ Karl Marx, Charles Darwin đã làm thay đổi các khuynh hướng tư tưởng của Nhân Loại, tạo nên một hướng nhìn mới. Cuốn sách “Về Nguồn Gốc của các Chủng Loại do Cách Chọn Lựa Tự Nhiên” (On the Origin of Species by Means of Natural Selection) của Charles Darwin đã là một khúc quanh của nền Khoa Học mới, tạo nên một lý thuyết gây chấn động cho tới thời gian gần đây, ảnh hưởng sâu đậm không chỉ vào phạm vi



suy nghĩ khoa học mà còn tới các địa hạt Triết Học, Tôn Giáo và các ngành tư tưởng khác.

Ngày nay, các nguyên tắc căn bản của lý thuyết Darwin hầu như được toàn thể giới khoa học chấp nhận nhưng khởi đầu, lý thuyết này đã gây nên sóng gió trong gần một thế kỷ. Khởi

đầu vào năm 1860 là vụ tranh luận tại thành phố Oxford, với rất nhiều cuộc tranh cãi khác rồi tới năm 1925 là “vụ kiện con khỉ” (Monkey trial) tại tiểu bang Tennessee, Hoa Kỳ, và các tranh luận chỉ nguôi dần qua thời gian.

1/ Vụ kiện “Con Khỉ”.

Vào năm 1925, tiểu bang Tennessee của Hoa Kỳ thông qua Đạo Luật Butler (the Butler Act) cấm đoán việc giảng dạy Thuyết Tiến Hóa tại các trường học trong tiểu bang. Các chống đối đã diễn ra và một vụ kiện được đưa ra trước Công Lý. Bị lôi ra trước Tòa là ông John T. Scopes, 24 tuổi, giáo sư

Khoa Học kiêm ông bầu của đội ban bầu dục. Ông Scopes thú nhận rằng mình đã vi phạm luật do giảng dạy lý thuyết của Charles Darwin. Vì vậy vào tháng 7 năm đó đã xảy ra “vụ kiện Scopes con khỉ” (Scopes Monkey Trial) mà các nhà sử học về Luật Pháp coi đây là vụ án của thế kỷ.

Vụ án này là tiêu đề lớn nhất trên toàn quốc Hoa Kỳ, đã chế ngự mọi loại thông tin, các báo chí, các hệ thống truyền thanh, đã làm sáng tỏ các lý lẽ liên quan tới Hiến Pháp Hoa Kỳ, tương tự như vấn đề ngăn cách Nhà Thờ và Quốc Gia (separation of church and state), như nền tự do học vấn (academic freedom) cũng như việc diễn đạt Tu Chính Án Thứ Nhất (the First Amendment). Nhưng chính các nhân vật trong vụ tranh cãi đã khiến cho vụ án trở nên một màn kịch.

Luật sư bên bị là ông Clarence Darrow, đã đối đầu với một nhân vật đã từng ba lần làm ứng viên Tổng Thống và cũng là một tín đồ Thiên Chúa Giáo thuần thành, đây cũng là nhà hùng biện danh tiếng William Jennings Bryan. Sau khi quan tòa ngăn cản việc đưa ra nhân chứng là các chuyên gia khoa học, luật sư Darrow đã kêu gọi công tố viên Bryan đứng làm chuyên gia về Thánh Kinh. Trong sức nóng bức của tháng 7, ông Darrow không ngừng đặt các câu hỏi về Thánh Kinh khiến cho cuối cùng ông Bryan phải thú nhận rằng “sự sáng tạo ra con người có thể cần tới hàng triệu năm” mà không phải chỉ trong 6 ngày, theo như Sách Sáng Thế (Genesis).

Như vậy nhiều người đã tin rằng luật sư bên bị đã thắng vẻ vang về lý thuyết Tiến Hóa. Chiến thuật của bên bị là đặt vấn đề bất hợp hiến của Đạo Luật Butler, còn bên nguyên truy tố ông Scopes đã vi phạm luật. Cuối cùng bồi thẩm đoàn kết luận rằng ông Scopes “phạm tội” (guilty), đây chính là điều bên bị mong muốn! Bản án “phạm tội” này được chống án lên Tòa trên, là nơi sẽ tiêu hủy Đạo Luật Butler chống Thuyết Tiến Hóa. Tuy nhiên việc chống án chỉ được xét xử vào năm 1967 trong khi các hội đồng giáo dục của vài tiểu bang Hoa Kỳ đã bỏ thăm không đề cập tới Thuyết Tiến Hóa trong các câu hỏi thi trắc nghiệm khi mà việc giảng dạy lý thuyết này còn trong vòng tranh cãi.

2/ Thời kỳ đi học và đi khảo sát của Charles Darwin.

Charles Robert Darwin là cháu của hai người ông danh tiếng và giàu có sống trong thời đại Victoria của nước Anh. Ông nội Erasmus Darwin là một vị thầy thuốc và nhà tư tưởng phóng khoáng, còn ông ngoại Josiah Wedgwood là nhà sáng lập lò gốm Wedgwood và cũng là một nhân vật hàng đầu trong cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ tại nước Anh. Cha của Charles Darwin là ông Robert Darwin, một bác sĩ tài giỏi còn mẹ là bà Susannah Wedgwood. Charles Darwin chào đời vào ngày 12 tháng 2 năm 1809 trong gia đình có người anh Erasmus lớn hơn 4 tuổi. Gia đình này sống trong một tòa nhà lớn bên ngoài thị xã Shrewsbury.

Khi còn nhỏ tuổi, Darwin không tỏ lộ một hứa hẹn nào rằng sau này sẽ trở

nên một nhà khoa học lừng danh trên thế giới. Tuy xuất thân từ một gia đình gồm các học giả và nhà chuyên môn nhưng Darwin không phải là một học sinh xuất sắc. Tại trường tiểu học, cậu Charles chán nản trước tiếng La Tinh và chương trình giáo dục cổ điển kém uyển chuyển. Cậu bị vị hiệu trưởng trách mắng vì đã phí thời giờ vào các thí nghiệm hóa học hay vào công việc thu thập các côn trùng, các mẫu đá. Theo bước chân của cha, Charles được gửi tới trường Đại Học Edinburg vào tuổi 16 để theo học Y Khoa. Sau hai năm học tại trường này, cậu nhất định rằng ngành Y không thích hợp nên được chuyển sang Đại Học Cambridge để sau này phục vụ cho Nhà Thờ Anh Cát Giáo.

Charles Darwin đã coi ba năm dài tại trường đại học sau này là phí phạm thời gian nhưng dù thế, Darwin đã hưởng lợi to lớn nhờ quen biết hai vị thầy nhiều ảnh hưởng, đó là ông John Stevens Henslow, giáo sư môn Thực Vật, và ông Adam Sedgwick, giáo sư môn Địa Chất. Nhờ hai vị thầy này chỉ dẫn, Darwin đã trải qua nhiều thời giờ trong các cuộc du khảo, thu lượm các loại côn trùng và thực tập cách quan sát thiên nhiên.

Nhờ sự giới thiệu của Giáo Sư Sedgwick, Darwin được đề nghị đảm nhận chức vụ nhà tự nhiên học (naturalist) trên con tàu hải quân Beagle đi thực hiện một chuyến khảo sát kỹ càng miền nam bán cầu. Tàu H.M.S. Beagle là một con tàu nhỏ, dài 90 ft, rộng 24 ft nên căn phòng dành cho Darwin rất chật hẹp. Nhiều năm về sau khi nhìn lại cuộc hành trình này,

Darwin đã coi đây là “một biến cố quan trọng nhất trong đời của tôi”.

Trong 5 năm trường từ 1831 tới 1836, con tàu biển Beagle đã ghé vào hầu như tất cả các lục địa và các hòn đảo chính khi nó chạy vòng quanh trái đất. Darwin đã phục vụ bằng các công việc của nhà địa chất, nhà thực vật, nhà động vật và một nhà khoa học tổng quát, đây là một chuẩn bị đầy đủ dành cho cuộc đời khảo cứu và viết sách của ông sau này. Tại mỗi nơi đi qua, Darwin đều thu lượm thật nhiều cây cỏ và thú vật, các vật hóa thạch và các sinh vật, các hình thức sống trên mặt đất hay dưới biển. Ông đã nghiên cứu bằng con mắt của một nhà tự nhiên học các hệ thực vật và hệ động vật (the flora and fauna) của nhiều miền đất và miền biển, tìm kiếm thật nhiều mẫu vật trên các cánh đồng hoang của xứ Argentina, trên sườn núi khô cằn của rặng núi Andes, nơi có các hồ muối hay các sa mạc của xứ Chile và Australia, trong rừng rậm của xứ Brazil, Tierra del Fuego và Tahiti, trên hòn đảo Cape Verde trợ trụ. Các nơi khảo sát của Darwin còn là các cấu tạo địa chất của bờ biển và miền núi Nam Mỹ, các ngọn núi lửa đang hoạt động hay đã tắt trên các hòn đảo hay đất liền, các đảo san hô, các hóa thạch của động vật có vú nơi miền Patagonia, các dấu vết suy tàn của con người tại Peru và cả các thổ dân của miền Tierra del Fuego và Patagonia.

Nhưng qua tất cả các miền đã từng thăm viếng và khảo cứu, không nơi nào gây ấn tượng mạnh tới Darwin hơn quần đảo Galapagos, nằm cách bờ biển Nam Mỹ 500 dặm về phía tây.

Trên hòn đảo cô lập, không người cư ngụ này, chỉ gồm các ngọn núi lửa trơ trụi, Charles Darwin đã nhìn thấy các con rùa khổng lồ, các con thằn lằn thực to lớn chưa từng thấy trên thế giới, các con cua và sư tử biển quá cỡ. Ông cũng đặc biệt nhận thấy rằng các con chim tại nơi đây tương tự như thú chim trên các hòn đảo bên cạnh nhưng không giống hệt. Ngoài ra đã có sự thay đổi trong các loại chim khác nhau từ hòn đảo này sang hòn đảo khác.

Hiện tượng lạ lùng của các sinh vật trên quần đảo Galapagos cộng với các sự kiện chắc chắn đã được ghi nhận trước kia tại miền Nam Mỹ đã tăng cường các ý tưởng về tiến hóa bắt đầu hình thành trong đầu óc của Darwin. Ông Darwin đã ghi trong sổ tay như sau: “tôi đặc biệt ngạc nhiên thứ nhất vì các hóa thạch của động vật có vẩy như loại armadillo hiện có, thứ hai vì cách thức các động vật liên hệ gần đã thay thế nhau trên lục địa khi đi dần về phía nam và thứ ba, các sinh vật đổi thay khác nhau đôi chút trên các hòn đảo Galapagos dù cho các đảo này không rất cổ theo ý nghĩa địa chất”. Charles Darwin đã không hiểu ngay ý nghĩa của sự thay đổi hình thức bên ngoài của các sinh vật, ông đã ghi chép tất cả nhận xét để sau này nghiên cứu khi trở về nước Anh. Ông không chấp nhận các giáo điều trong Sách Sáng Thế (Genesis) theo đó mọi chủng loại đã được tạo nên cùng một lúc và không thay đổi qua thời gian.

Sau khi trở về nước Anh, Charles Darwin cho xuất bản vào năm 1839 cuốn “Tập Chí Khảo Cứu Địa Chất và

Khoa Học Tự Nhiên của các Quốc Gia khác nhau do chuyến đi trên con tàu Beagle” (Journal of Researches into the Geology and Natural History of the Various Countries Visited by H.M.S. Beagle) và ông bắt đầu suy nghĩ về lý thuyết của sự tiến hóa hữu cơ (organic evolution) theo đó các chủng loại thay đổi không chỉ từ nơi này sang nơi khác mà còn qua các thời đại địa chất, ông muốn khám phá ra lý do của các thay đổi và đồng thời, Darwin viết cuốn sách “Nguồn Gốc của các Chủng Loại” (The Origin of Species). Bản phác thảo đầu tiên gồm 35 trang viết vào năm 1842, qua năm 1844 đã được nới rộng thành 230 trang. Từ đầu, bài toán bí ẩn là làm sao cất nghĩa đời sống hữu cơ (organic life) đã bắt đầu phát triển kể từ thời khởi đầu của trái đất, cất nghĩa sự xuất hiện và biến đổi của các loài vật. Tại sao các loài vật đã sinh ra, bị thay đổi qua thời gian, phân chia thành các ngành khác nhau và thường khi biến mất hoàn toàn?

3/ Lập gia đình và nghiên cứu Khoa Học.

Vào ngày 19/1/1839, Charles Darwin kết hôn với cô em họ gần tên là Emma Wedgwood. Cặp vợ chồng này cư ngụ tại Bloomsbury trong một căn nhà chứa nhiều mẫu vật giống như một viện bảo tàng rồi 3 năm sau, họ dọn qua làng Downe thuộc hạt Kent, một miền quê hẻo lánh. Ông bà Darwin đã có 10 người con, 2 đứa trẻ đã bị chết yểu, một người con gái tên là Annie được yêu thương nhất đã qua đời năm lên 10 tuổi, còn lại 7 người con khác đều có cơ thể yếu đuối.

Trong 20 năm trường, Charles Darwin đã biên soạn cuốn sách “Nguồn Gốc” kể trên, cụ thể hóa các lý thuyết của mình. Ông đã đọc vô số tài liệu: tạp chí, sách du lịch, sách thể thao, sách dạy trồng hoa, sách dạy nuôi súc vật và sách lịch sử tự nhiên. Ông đã nói chuyện với nhiều nhà gây giống cây và thú vật, đã gửi câu hỏi tới nhiều người hiểu biết. Ông sưu tầm các bộ xương của các con vật đã được thuần hóa, so sánh chúng với xương của các con vật hoang dã. Ông đã khảo cứu các trái cây và hạt giống nổi và di chuyển trên mặt nước biển. Ông đã dùng các dữ kiện thu lượm được trong cuộc hành trình trên con tàu biển Beagle để giải đáp nhiều bài toán liên quan tới thực vật học, động vật học, địa chất học, cổ sinh vật học...

Charles Darwin đã dùng cách chọn lựa nhân tạo (artificial selection) của các con vật và cây cối thuần hóa: chó, mèo, ngựa, lúa mì, lúa mạch, các loại hoa vườn... mà con người đã lai tạo để có được thứ giống vật có lợi cho nhu cầu. Như vậy nhiều chủng loại mới đã được phát triển do chọn lựa. Ông đã lý luận rằng nếu sự tiến hóa được thực hiện do cách chọn lựa nhân tạo thì thiên nhiên cũng có thể hoạt động theo cùng một phương thức do cách chọn lựa tự nhiên (natural selection)? Tuy nhiên, trong hoàn cảnh thiên nhiên, đã xảy ra cuộc tranh đấu để sống còn. Ông đã quan sát thấy một số lớn chủng loại đã bị chết đi, chỉ một phần nhỏ sống sót. Vài loại động vật là thức ăn của các loại động vật khác. Sự tranh đấu tiếp tục không ngừng và cuộc cạnh

tranh dữ dội đã diệt đi chủng loại nào không thích hợp với sự sống còn. Các thay đổi về chủng loại đã xảy ra để đáp ứng các điều kiện cần thiết vì sự sống còn (survival).

4/ Lý thuyết Tiến Hóa ra đời.

Chìa khóa của lời bí ẩn đối với Darwin do đọc cuốn sách “Khảo Luận về Dân Số” (Essay on Population) của Thomas Robert Malthus. Malthus đã cho biết sự việc cung cấp thực phẩm đã kiểm soát mức độ gia tăng dân số và số tăng thêm của con người trên trái đất bị chặn lại vì các hạn chế tích cực như tai nạn, bệnh tật, chiến tranh và nạn đói kém. Như vậy các yếu tố tương tự có thể áp dụng vào các sinh vật và thực vật. Darwin đã viết: “Từ sự quan sát lâu dài các thói quen của sinh vật và thực vật, tôi nhận ra rằng trong các hoàn cảnh sống, các chủng loại thích nghi thường được duy trì và các chủng loại không biết thích nghi sẽ bị tiêu diệt. Kết quả của sự kiện này là các chủng loại mới được sinh ra”.

Như vậy đã ra đời Chủ Thuyết Darwin danh tiếng về “chọn lựa tự nhiên” (natural selection), “tranh đấu để sống còn” (struggle for existence) hay “sự sống còn của kẻ thích hợp nhất” (survival of the fittest), và đây là nền móng của cuốn sách “Nguồn Gốc của các Chủng Loại”. Charles Darwin đã cố gắng thiết lập các chứng cứ rất đồ sộ khiến cho ông không vội phổ biến công trình nghiên cứu cho tới thập niên 1850 bởi vì bà vợ Emma của ông là một người rất sùng đạo Thiên Chúa, bà đã khiến chồng thường xuyên phải đóng

góp cho nhà thờ, giúp đỡ các kẻ nghèo khó và biểu lộ tấm lòng mộ đạo.

Nhưng rồi do sự thúc dục của các bạn thân, Darwin chuẩn bị một tác phẩm nhiều tập. Công trình được nửa chừng thì một tiếng sấm lớn vọng tới. Charles Darwin nhận được một bức thư từ Alfred Russel Wallace, một nhà khoa học thâm niên, hiện đang thám hiểm về sinh học tại quần đảo Mã Lai. Wallace cho biết rằng ông ta đang suy nghĩ về nguồn gốc của các loài vật và giống như Darwin, cũng bị ảnh hưởng khi đọc tác phẩm của Malthus. Bức thư của ông Wallace có đi kèm với một khảo sát có tên là “Khảo luận về chiều hướng biến đổi vĩnh viễn xuất phát từ loài gốc” (Essay on the Tendency of Varieties to Depart Indefinitely from the Original Type). Đây cũng chính là lời minh xác của Darwin.

Charles Darwin hiện đang ở trong tình trạng khó xử. Rõ ràng là cả hai nhân vật này do nghiên cứu độc lập với nhau, đã đi tới cùng các câu kết luận giống nhau, trong khi Darwin đã bỏ ra nhiều năm suy nghĩ và tìm kiếm, còn ý tưởng của Wallace được dẫn tới do trực giác. Nhiều nhà khoa học có cảm tình với Darwin muốn ông được ghi công do các nghiên cứu lâu dài đã qua, nên đã xếp đặt một buổi công bố các công trình của hai nhà khoa học tự nhiên. Darwin và Wallace được mời trình bày các tìm kiếm của mình trước Hội Khoa Học Linnaean (the Linnaean Society) và văn bản đầu tiên về Lý Thuyết Tiến Hóa (the theory of evolution) được phổ biến vào buổi chiều ngày 01 tháng 7 năm 1858. Sau

đó cả hai bài khảo sát được đăng trên Tạp Chí của Hội Khoa Học Linnaean.

Do sự việc tìm kiếm của ông Wallace, Charles Darwin ngưng việc soạn thảo một tác phẩm thật lớn mà viết một sách khảo cứu tóm lược. Vào cuối năm 1859, tác phẩm của Charles Darwin đã trở nên một cái mốc của Lịch Sử Khoa Học và được ông John Murray xuất bản tại thành phố London. Ấn bản đầu tiên gồm 1,200 cuốn đã bán hết trong vài ngày đầu. Các ấn bản khác chỉ bán tại nước Anh đã lên tới 24,000 cuốn và đã được dịch sang hầu hết các ngôn ngữ chính. Bản gốc của tác phẩm của Charles Darwin có tên là: “Về Nguồn Gốc của các Chủng Loài do Cách Chọn Lựa Tự Nhiên” (On the Origin of Species by Means of Natural Selection), hay “Sự Duy Trì các Dòng Giống thích ứng trong cuộc Tranh Đấu vì Lẽ Sống” (The Preservation of Favoured Races in the Struggle for Life). Nhan đề dài của cuốn sách đã được rút gọn thành: “Nguồn Gốc của các Chủng Loài” (Origin of Species).

Các căn bản của lý thuyết của Darwin đã được thảo luận trong 4 chương đầu của tác phẩm “Nguồn Gốc”. Các chương sau đề cập tới ngành địa chất học, việc phân phối thực vật và sinh vật, các sự kiện thích hợp với sự phân loại, hình thái học và phôi thai học, và cuối cùng dẫn tới phần kết luận.

Tác phẩm “Nguồn Gốc của các Chủng Loài” từ phần đầu đã mô tả các thay đổi nơi thú vật và cây cỏ do con người kiểm soát, các biến đổi do “chọn lựa nhân tạo” so với các thay đổi trong

thiên nhiên hay “chọn lựa tự nhiên” và chủ thuyết Darwin đã kết luận rằng mỗi khi có đời sống, đều có đổi thay và không có hai cá nhân nào hoàn toàn giống nhau. Trong sự biến đổi, còn có sự tranh đấu để sinh tồn và tốc độ gia tăng theo cấp số nhân.

Tác phẩm “Nguồn Gốc” còn cho thấy nguyên tắc “chọn lựa tự nhiên” đã hoạt động để kiểm soát độ gia tăng của số lượng sinh vật. Một số cá nhân trong một chủng loại sẽ có sức mạnh hơn, chạy nhanh hơn, thông minh hơn, ít bị bệnh tật hơn, có khả năng chịu đựng các khắc nghiệt về thời tiết. Các cá nhân này sẽ sống còn và các sinh vật yếu đuối hơn sẽ suy tàn. Loại thỏ trắng trường tồn trên miền bắc cực còn loại thỏ nâu sẽ bị loại chôn, sói ăn thịt. Các con hươu cao cổ nhờ cổ dài, sẽ sống còn do ăn các lá cao trên ngọn cây trong khi loại hươu cổ ngắn bị chết đói. Như vậy các hoàn cảnh thay đổi đã chi phối sự sống còn của các sinh vật có khả năng nhất. Charles Darwin cũng đề cập tới sự chọn lựa truyền giống (sexual selection) với các con đực thích nghi được nhiều nhất trong môi trường sống, sẽ để lại nhiều hậu duệ nhất.

Khí hậu cũng là một yếu tố quan trọng. Các sinh vật chịu đựng nổi sức nóng và độ lạnh, lại có khả năng kiếm ăn, sẽ trường tồn. Tất cả các hình thức phức tạp của cuộc sống phải theo đúng với các định luật tự nhiên và tác phẩm “Nguồn Gốc” đã trình bày cuộc tiến hóa không ngừng.

5/ Tranh cãi về Thuyết Tiến Hóa.

Trái ngược với điều mà mọi người hằng tin tưởng, Charles Darwin không phải là nhân vật đầu tiên tìm ra lý

thuyết Tiến Hóa. Các nhà khoa học xuất sắc như Buffon, Goethe, Erasmus Darwin (ông nội của Charles Darwin), Lamarck và Herbert Spencer đã ủng hộ lý thuyết này. Nhưng công trình đóng góp của Charles Darwin là ông đã thu lượm đầy đủ các dữ kiện để chứng minh sự tiến hóa và ông cũng đi xa hơn trong lý thuyết chọn lựa tự nhiên do cách cắt nghĩa phương pháp tiến hóa.

Tác phẩm “Nguồn Gốc các Chủng Loại” đã xuất hiện như một tia chớp đánh vào vựa rơm. Nếu lý thuyết mới và mang tính cách mạng này có giá trị, thì câu chuyện trong Thánh Kinh về Chúa tạo ra con người sẽ không còn được chấp nhận. Giáo Hội Thiên Chúa vì thế đã coi luận đề của Charles Darwin là nguy hiểm cho tôn giáo, nên đã gây ra một trận bão tố phản đối. Dù cho Charles Darwin đã cẩn thận tránh né việc áp dụng lý thuyết của ông vào nhân loại nhưng lời buộc tội đã coi tác giả cho rằng con người bắt nguồn từ con khỉ. Nhiều lời diễu cợt đã được dùng làm cách bác bỏ lý thuyết của Charles Darwin. Tạp chí Quarterly Review đã gọi Darwin là một con người nông nổi, làm ô danh Khoa Học. Ông Darwin còn bị tố cáo là đã thu thập nhiều dữ kiện để cụ thể hóa một “nguyên tắc sai”. Tại ngôi trường cũ, Đại Học Trinity ở Cambridge, ông William Whewell đã không cho phép một ấn bản nào của tác phẩm “Nguồn Gốc” được đặt trong thư viện của nhà trường.

Trong số các nhân vật bảo thủ chống đối, có ông Robert Owen, nhà xã hội và kỹ nghệ tại nước Anh và ông Louis Agassiz, nhà động vật học và địa chất học người Hoa Kỳ, cả hai đều cho rằng lý thuyết của Charles Darwin là

một tà thuyết khoa học, chẳng bao lâu sẽ bị quên lãng. Nhà thiên văn lừng danh người Anh Sir John Herschel đã mô tả lý thuyết này là “một định luật bừa bãi”. Vị giáo sư địa chất cũ của Darwin là ông Sedgwick, đã coi chủ thuyết Darwin là sai lầm nặng nề.

Tuy nhiên Charles Darwin đã không thiếu người bênh vực đầy can đảm. Đứng hàng đầu trong số nhân vật này là Sir Charles Lyell, nhà địa chất, Thomas Huxley, nhà sinh học, Sir Joseph Hooker, nhà thực vật học và Asa Gray, nhà thực vật học danh tiếng của Hoa Kỳ. Trong số các vị uy tín này, Darwin nhờ tới ông Huxley nhiều nhất. Darwin đã không xuất hiện trước công chúng để bênh vực lý thuyết của mình. Phần lớn sự bảo vệ là do khả năng của ông Huxley và đấu trường là buổi họp của Hội Anh Quốc (the British Association) tại thành phố Oxford vào năm 1860 với chủ đề là Chủ Thuyết Darwin (Darwinism).

Đứng đầu phe đả phá là Tổng Giám Mục Wilberforce của miền Oxford. Trong bài diễn văn kết luận, vị Tổng Giám Mục này tin rằng có thể đê bẹp lý thuyết Darwin nên đã hướng về ông Huxley và hỏi một cách châm biếm: “Tôi hỏi Giáo Sư Huxley, liệu có phải phía ông nội hay bà nội của ngài có nguồn gốc từ loài khỉ phải không?”. Ông Huxley quay sang một người bạn và nói nhỏ: “Chúa đã giao ông ta vào tay tôi rồi!”. Ông Huxley bèn đứng lên và phát biểu: “Một người không có lý do gì phải xấu hổ khi có một con khỉ là ông nội. Nếu tôi xấu hổ chỉ vì có một ông tổ trí thức gặp một câu hỏi không biết rõ, làm mờ tối câu hỏi này vì lời hùng biện không chủ đích, làm lãng trí các người

nghe bằng các lời lẽ lạc đề lại khéo léo dùng tới thành kiến tôn giáo”.

Trên đây chỉ là một vụ trong các đụng độ diễn ra trong nhiều thập niên giữa Nhà Thờ và Khoa Học về chủ thuyết Darwin. Qua tác phẩm “Nguồn Gốc”, Charles Darwin đã đề cập một cách nhẹ nhàng về nguồn gốc của con người nhưng về sau, qua cuốn sách “Đòng dõi của Con Người” (The Descent of Man), một khối lượng lớn dữ kiện của Darwin đã chứng minh rằng con người cũng là sản phẩm của định luật Tiến Hóa, từ các hình thức thấp kém hơn.

Định luật Tiến Hóa của Charles Darwin dần dần được coi là chính xác, đã ảnh hưởng tới rất nhiều phạm vi học thuật chính. Chủ thuyết Tiến Hóa Hữu Cơ (the organic evolution) đã được chấp nhận bởi các nhà sinh học, địa chất, hóa học, vật lý, nhân chủng, tâm lý, giáo dục, triết học, xã hội học và ngay cả các nhà sử học, khoa học chính trị, ngữ văn (philologists). Charles Darwin đã làm cách mạng không chỉ đối với bộ môn Sinh Học, mà còn ảnh hưởng sâu rộng tới các phạm vi Khoa Học khác, từ Thiên Văn tới Lịch Sử, từ môn Cổ Sinh Vật tới Tâm Lý Học, từ ngành Phôi Thai Học tới Tôn Giáo. Vì vậy ông Charles Ellwood đã tuyên bố rằng Charles Darwin xứng đáng với hàng danh dự cao nhất dành cho Nhà Tư Tưởng đã mang lại các kết quả sâu rộng nhất trong Thế Kỷ 19.

Qua thế kỷ 20, Chủ Thuyết Darwin với ý tưởng chọn lựa tự nhiên, đã bị chế độ Đức Quốc Xã dùng vào việc tuyên truyền và tiêu diệt một số dân tộc thiểu số. Các cuộc chiến tranh giữa các quốc gia đã được biện hộ một cách sai

lạc rằng đây là một phương tiện để diệt trừ các kẻ yếu, và về sau khi tranh giành quyền lực, các người Cộng Sản Mác Xít cũng áp dụng lý thuyết tranh đấu để sống còn vào chủ trương “đấu tranh giai cấp” của họ.

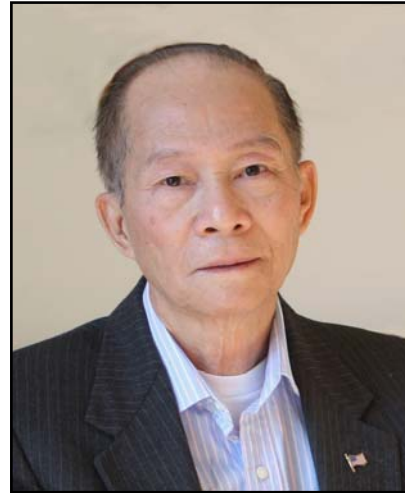
Charles Darwin qua đời vào ngày 19/4/1882 vì bệnh tim. Tin buồn này được nhiều tờ báo đăng tải bởi vì vào thời kỳ này, lý thuyết của ông đã được nhiều người công nhận. Nhật báo London Standard đã viết rằng: “Các tín đồ Thiên Chúa Giáo chân chính có thể chấp nhận các sự kiện của Luật Tiến Hóa giống như họ đã làm đối với ngành Thiên Văn và ngành Địa Chất, không vì các thành kiến do các niềm tin lâu đời và được ưa thích”.

Charles Darwin mong muốn được an táng trong ngôi làng Downe, hạt Kent, nhưng giới Khoa Học của nước Anh đã đặt di cốt của ông tại Tu Viện Westminster danh tiếng, bên cạnh ngôi mộ của một nhà khoa học khác lừng danh trên Thế Giới, là Sir Isaac Newton./.

PHẠM VĂN TUẤN

Tiểu Sử Nhà Văn Phạm Văn Tuấn
Trong Nhóm Chủ Bút và Ban Biên Tập của Tam Cá Nguyệt San Cỏ Thơm
NĂM SINH: 1936

- Sinh viên vĩ cầm Trường Quốc Gia Âm Nhạc Sài Gòn và Phân Khoa Âm Nhạc Đại Học Ohio, Hoa Kỳ.
- Giáo Sư Toán trường Trung Học Công Lập Trần Lục, Saigon.
- Sĩ Quan Khóa 14 - Trường Sĩ Quan Bộ Binh Thủ Đức.
- Sĩ Quan Pháo Binh - Trường Pháo Binh Dục Mỹ.



- B.S. (1970) và M.S. (1971) Đại Học Ohio, Hoa Kỳ.
- Giáo Sư Trường Đại Học Sư Phạm Sài Gòn.
- Giáo Sư Nhiếp Ảnh Hội Việt Mỹ Cần Thơ.
- Giáo Sư Toán (tự thực) (Virginia).
- Hội viên Câu Lạc Bộ Văn Học Nghệ Thuật Vùng Thủ Đô Hoa Thịnh Đốn.
- Hội viên Cơ Sở Văn Học Cổ Thơm (VA).

ĐÃ CỘNG TÁC VỚI:

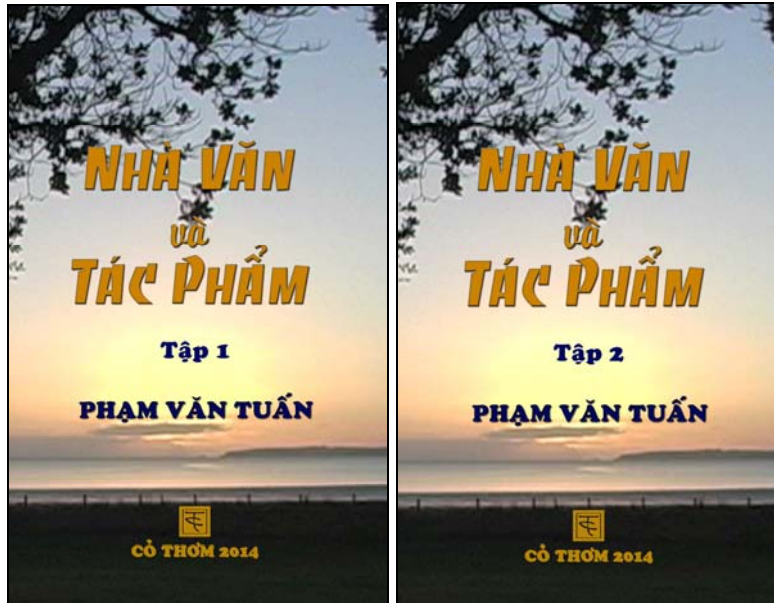
- Các báo: Người Việt (CA), Việt Nam Mới (WA), Việt Nam Nhật Báo (CA), Diễn Đàn Tự Do (VA), Gió Mới (VA), Sóng Thần (VA), Văn Nghệ (VA).
- Các Nguyệt San: Hương Quê (TX), Việt Báo (BNS - TX), Thế Giới (TX), Văn Phong (VA), Kỷ Nguyên Mới (VA), Thời Đại (BNS -VA), Cỏ Thơm (VA).

CÁC TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN:

- 1/ Danh Nhân và Sự Nghiệp, 3 tập I, II, III.
- 2/ Khoa Học và Thám Hiểm. (Nhà X.B. Tân An – HTĐ, 2003).
- 3/ Nhà Văn và Tác Phẩm (Nhà X.B. Cỏ Thơm - 2014).

TÁC PHẨM SẼ XUẤT BẢN:

- 4/ Danh Nhân trong Lịch Sử.



NHÀ VĂN VÀ TÁC PHẨM - Tập 1 - Giá sách: US\$20 kể cả cước phí nội địa

(1) PLATO, (2) ARISTOTLE, (3) HOMER, (4) WILLIAM SHAKESPEARE, (5) ALIGHIERI DANTE, (6) THOMAS MALTHUS, (7) NICCOLO MACHIAVELLI, (8) ADAM SMITH, (9) MIGUEL DE CERVANTES, (10) VOLTAIRE, (11) JEAN JACQUES ROUSSEAU, (12) KARL MARX, (13) CHARLES DICKENS, (14) LEO TOLSTOY, (15) FYODOR DOSTOEVSKY, (16) VICTOR HUGO, (17) Chị Em nhà văn BRONTE, (18) HONORE DE BALZAC, (19) WASHINGTON IRVING, (20) STEPHEN CRANE, (21) CHRISTIAN ANDERSEN, (22) GEORGE ELIOT, (23) GUSTAVE FLAUBERT, (24) EMILE ZOLA, (25) CONAN DOYLE.

NHÀ VĂN VÀ TÁC PHẨM - Tập 2 - Giá sách: US\$20 kể cả cước phí nội địa.

(1) MARK TWAIN, (2) WILLA CARTER, (3) JACK LONDON, (4) FREDERICK NIETZSCHE, (5) SOMERSET MAUGHAM, (6) VLADIMIR NABOKOV, (7) ROBERT FROST, (8) MARGARET MITCHELL, (9) GEORGE ORWELL, (10) HARPER LEE, (11) THOMAS MANN, (12) PEARL BUCK, (13) ERNEST HEMINGWAY, (14) ANNE FRANK, (15) ALBERT CAMUS, (16) BORIS PASTERNAK, (17) JOHN STEINBECK, (18) JEAN PAUL SARTRE, (19) YUSUNARI KAWABATA, (20) ALEXANDER SOLZHENITSYN, (21) GARCIA MARQUEZ, (22) WILLIAM GOLDING, (23) NAGUIB MAHFOUZ, (24) TONI MORRISON, (25) MAYA ANGELOU, (26) GUNTER GRASS, (27) CAO HÀNH KIẾN, (28) ORHAN PAMUK, (29) TOMAS TRANSTROMER, (30) Các Văn Hào Mỹ đoạt Giải Thưởng Nobel trong Thế Kỷ 20.

Mua Sách – Xin liên lạc: <email tuanpham13870@hotmail.com>

NỬA NGÀY MỘNG MỊ

1-

*Em từ lục bát bước ra
Hàng hàng lớp lớp phù hoa cuộc đời
Hư hư thực thực đầy vơi
Nửa ngày mộng mị, nửa khơi đêm dài..*

2-

*Em từ lục bát bước ra
Bằng đôi mắt lệ khóc oà thế gian
Vườn tình hoa nở..vôi tàn
Nhớ thương thương nhớ.. hanh vàng ái ân..*

3-

*Em từ lục bát bước ra
Cô liêu khơi dậy tình ta muộn phiền
Khởi nguồn âm vọng , chiều nghiêng
Nửa vòng trái đất.. triền miên nghẹn ngào..*

4-

*Em từ lục bát bước ra
Thương em từ độ mưa sa giọt buồn
Tương tư từ độ.. đêm buồn
Hồn xưa cỏ mọc.. từ đường vào yêu..*

tháng 12/15/13

BÙI THANH TIÊN



Tiểu Sử Nhà Thơ **BÙI THANH TIÊN**

- Sinh quán: Châu Đốc
 - Bút hiệu: Bui Thanh Tiên; Nguyên Hậu
 - Tốt nghiệp khóa 19 SQ/TB/ Thủ Đức
 - Đi tù Cộng Sản 6 năm
 - Định cư tại Virginia từ cuối 1992.
 - Ban Biên Tập Tam Cá Nguyệt San Cỏ Thom Virginia.
 - Hội viên Hội Thơ Tài Tử Việt Nam Hải Ngoại.
 - Ban Đại Diện Văn Bút Vùng Đông Bắc Hoa Kỳ.
- Đã xuất bản:*
- Trăng Nhớ Đêm Rằm (thơ), Cỏ Thom, 2000.
 - Giấc Mơ Đời (thơ), Cỏ Thom, 2004.
 - Khúc Vô Thanh (thơ), Cỏ Thom, 2007.
- Sắp xuất bản:*
- Nghe Tiếng Dòng Sông (thơ), 2014

CÂU CHUYỆN CHỮ NGHĨA

Cần Hiểu Đặc Ngữ và Tiếng Lóng Trong Tiếng Mỹ

Phạm Trọng Lê

Một Tiếng Lóng Quan Trọng

Freeze. Có lẽ vì không hiểu nghĩa tiếng lóng thường dùng trong tiếng Mỹ của cảnh sát và quân đội mà một học sinh Nhật bị chết oan. Chuyện xảy ra cách đây gần 22 năm. Báo Washington Post ra ngày 20 tháng 10, 1992, trang nhất, trong một bài tường thuật mang tít “Hình Ảnh Xứ Mỹ (Là Một Xứ Đầy Bạo Lực) Được Xác Nhận Sau Cái Chết Của Một Học Sinh,” thuật lại rằng một học sinh Nhật, cậu Yoshihiro Hattari, 16 tuổi, học lớp 11 trung học tại tỉnh Nagoya, mới qua thăm Mỹ trong chương trình trao đổi học sinh, tại tỉnh Baton Rouge, tiểu bang Louisiana, được hai tháng.

Tối thứ bảy, 17 tháng 10, 1992, cậu cùng người bạn Mỹ đi dự tiệc Halloween, chẳng may đi lạc vào vườn sau nhà một người Mỹ. Ông này tên là Rodney Peairs, tưởng là trộm, chĩa khẩu súng lục .544 Magnum của ông vào cậu học sinh và hô: “Freeze!” Theo tin các báo, cậu Hattori, có lẽ vì không hiểu nghĩa tiếng “Freeze” (Đứng yên không bắn!), nên vẫn bước tới, và người chủ căn nhà (cách nơi liên hoan chừng vài nhà) bóp cò súng, đạn trúng ngực cậu Hattori, và một lúc sau thì cậu thiếu niên chết. Cũng theo tin các báo thuật lại thì tối hôm đó, cậu Hattori mặc đồ dạ tiệc, áo

jacket màu trắng, cùng người bạn Mỹ đi bộ từ nhà chủ nơi cậu tạm trú đến một dạ tiệc hoá trang Các Thánh Halloween. Cậu đi nhầm nhà, và bạn cậu sau khi nghe tiếng hô thì đứng lại, còn cậu Hattori vẫn tiếp tục bước tới. Báo chí Nhật nhân dịp này nêu lên vấn đề tự do mang súng và bạo hành ở Mỹ. Báo chí Nhật cũng đăng nhiều trang trong tự điển Nhật-Mỹ nhưng không thấy tự điển nào chua nghĩa chữ “Freeze” là “don’t move or I’ll shoot.” Để kiểm chứng, người viết bài này cũng liệt các từ điển để bàn sau đây:

1. Webster Ninth New Collegiate Dictionary
1. Webster New World Dictionary Fourth Edition
2. The American Heritage Dictionary, fourth edition (yes)
3. The Random House College Dictionary
4. Oxford Advanced Learner’s Dictionary of Current English (A.S. Hornby)
5. Longman Advanced American Dictionary New Edition (yes)
6. Webster’s Third International Dictionary (yes)
7. Free Online Dictionary (yes)
8. Urban Dictionary (yes) www.urbanictionary.com/
9. Shorter Oxford English Dictionary (Vol. I, A – M) (yes)
10. Partridge’s Concise Dictionary of Slang and Unconventional English (yes)

Trong 10 tự điển kể trên, có 7 cuốn giải nghĩa Freeze là “become motionless or fixed”. Khi lật từ điển Dictionary of American Slang của Harold Wentworth và Stuart Berg Flexner, second Supplement Edition (New York: Thomas Y. Crowell Company, 1975) mới thấy chữ “freeze” được giải thích là “to remain motionless or still” (đứng yên không động đậy).

Đĩ nhiên những uân khúc trong vụ trên có phải là một tai nạn hay ngộ sát hay vì lý do nào khác, Rodney Peairs ra tòa bị bồi thường \$650,000 cho cha mẹ cậu Hattori. Họ dùng tiền này làm học bổng cho học sinh trao đổi và dùng vào việc chống dùng vũ khí). Nhưng sự kiện trên cho thấy tầm quan trọng của đặc ngữ và tiếng lóng trong vấn đề truyền đạt tại xứ Mỹ càng ngày càng trở nên cần thiết, nhất là đối với người di dân trong một xứ hợp chủng và một nền văn hóa đa diện, mà ngôn ngữ dùng hàng ngày phản ảnh nếp sống của người dân trong xứ đó.

Về phương diện ngôn ngữ, một số không nhỏ các từ ngữ thường dùng hàng ngày trên vô tuyến truyền thanh, truyền hình, báo chí, phim ảnh và âm nhạc, là những tiếng lóng hay đặc ngữ mà người mới đến Mỹ khó hiểu. Theo nhận xét riêng của người viết bài này, người Nhật học tiếng Mỹ tương đối lâu hơn người Việt vì có nhiều dị biệt giữa hai hệ thống ngữ âm, cấu trúc văn phạm Mỹ-Nhật và nhiều dị biệt giữa hai hệ thống chữ viết. Hơn nữa, chương trình dạy Anh ngữ của xứ Nhật quá chú trọng vào đọc, phiên dịch, và văn phạm hơn là nghe và nói hàng ngày. Tuy rằng có một số phim Mỹ hay đĩa nhạc Mỹ phổ biến ở Nhật, nhưng phim đã chuyển âm sang tiếng Nhật nên người nghe không có lợi gì trong việc học

thêm Anh ngữ. Các tiểu thuyết viết bằng tiếng Anh lại được chuyển dịch rất nhanh sang tiếng Nhật nên học sinh và sinh viên Nhật không cảm thấy có một nhu cầu khẩn thiết phải nói và hiểu tiếng Anh như một số học sinh các nước Á châu khác. Ai sang Nhật cũng ngỡ thấy đường phố, ngoại trừ vài khu danh tiếng như Ginza, đều viết bằng tiếng Nhật. Bước vào tiệm ăn, ta thấy các món ăn đều viết bằng tiếng Nhật (may là ngoài tủ kính có bày những món ăn giả làm mẫu để khách chọn).

Nhưng vấn đề đặt ra là tầm quan trọng của đặc ngữ trong đời sống hàng ngày của người Mỹ. Theo Stuart Breg Flexner (sách viết năm 1960) thì người Mỹ trung bình hiểu được chừng 10 đến 20 ngàn chữ, trong đó có chừng 2 ngàn đặc ngữ và tiếng lóng. Tiếng Anh, vẫn theo Flexner, hiện có chừng 600 ngàn từ ngữ nghĩa là tăng gấp 4 lần số từ ngữ từ thời Shakespeare (cuối thế kỷ 16 - đầu thế kỷ 17) và mỗi ngày số từ ngữ mỗi tăng do tiến triển của khoa học, âm nhạc, đời sống học sinh, sinh viên, hippie (thập niên 1960s) và bây giờ thuật ngữ của thế giới điện tử, điện toán, giới những người dùng ma túy, giới thể thao, cảnh sát, quân đội, và thế giới của những người sống ngoài vòng pháp luật mà tiếng lóng giữ một vai trò bảo mật và an ninh cho kẻ cùng nhóm, vì họ cùng chia sẻ một đặc ngữ riêng.

Tại Sao Cần Hiểu Đặc Ngữ Và Tiếng Lóng

1. Để hiểu người khác nói gì;
2. Để mình không bị mắc cảm là kẻ ngoại cuộc;
3. Để, tùy hoàn cảnh thích hợp, ngôn ngữ mình dùng vẫn tất và vẫn vẻ hơn. Thay vì nói, “Cô ấy tuyệt đẹp, “she’s beautiful,” ta dùng “She’s a real knockout.”

4. Để tránh dùng những tiếng chạm tự ái người nghe và bị mang tiếng là người có đầu óc kỳ thị phái tính. Thí dụ: Ở sở làm quý ông chớ gọi đồng nghiệp nữ giới là “honey” (“cung”); hãy dùng “humankind” thay vì “mankind” (nhân loại); workers’ compensation” thay vì “workmen’s compensation” (phụ cấp tai nạn nghề nghiệp); tránh dùng “he” hay “everyone” trong đó ý gồm cả phái nữ. Thay vì nói, “Everyone plays his part in the game” (Trong cuộc chơi ai cũng dự phần), ta đổi sang số nhiều thành “All play their parts in the game”.

5. Khi xem báo hay nghe vô tuyến truyền hình hay xem phim ảnh, nếu nghe thấy một đặc ngữ mình không hiểu, có thể hỏi con cái đã học trung học hay đại học là những người có một số vốn đặc ngữ khá. Bây giờ có thể dùng Google.

William Haney, trong cuốn sách COMMUNICATION AND ORGANIZATION (Homewood, Ill.: Richard D. Irwin, 1975) kể chuyện một sinh viên Ấn Độ mới sang Mỹ học. Ngày đầu sau khi được người bạn Mỹ đưa đi thăm khắp khuôn viên đại học, và làm thủ tục ghi danh, anh sinh viên Ấn Độ được đưa về cư xá sinh viên. Rồi nghe người bạn Mỹ nói, “See you later.” Tối hôm đó, người sinh viên Ấn Độ thức đến hai giờ sáng chờ người bạn Mỹ, định ninh anh ta hẹn sẽ trở lại, có biết đâu câu đó chỉ có nghĩa “Thôi, tôi về nhé!” Một sinh viên Thái Lan, khi vào thăm vị viện trưởng đại học, nghe danh ông là một học giả uyên thâm, nói rằng, “I’m very honored to see you. I heard that you are a wise guy.” (Tôi rất hân hạnh được ngài. Tôi nghe nói ngài là một nhà thông thái (a sage). Nhưng thay vì dùng chữ “wise man”, người

sinh viên Thái lại dùng chữ “wise guy” tiếng chi là một kẻ tự đắc, cho mình là giỏi hơn người cái gì cũng biết (smart aleck). Wise guy còn có nghĩa là một tên liên hệ với đảng cướp Mafia.

Như vậy, hiểu tiếng lóng là một chuyện cần, nhưng dùng tiếng lóng cho đúng là một chuyện khác. Cần thận khi dùng tiếng lóng, vì dùng tiếng của kẻ hạ cấp hay thô tục sẽ dễ bị hiểu nhầm. Ngược lại, trong một đám đông bạn bè thân mật mà dùng tiếng Anh nghiêm túc làm cho người nghe tưởng mình trịnh trọng, trịch thượng, đạo đức giả.

Trong các đặc ngữ được dùng nhiều trong dân gian có một số trở thành sáo ngữ mà các thầy cô dạy viết văn khuyên sinh viên nên tránh (cliché), nhưng đôi khi, trong khi đàm thoại, để tránh nói dài dòng, cũng nên biết để dùng, và nhất là biết để hiểu khi người khác dùng những sáo ngữ này. Ngoài các đặc ngữ này còn có những ẩn dụ (metaphors) tức là những tiếng gốc đã được chuyển hóa để thành nghĩa bóng. Chính những tiếng ẩn dụ này gây nhiều hiểu nhầm trong vấn đề truyền đạt. Trong cuốn THE PHILOSOPHY OF RHETORIC (Triết lý của Khoa Tu-Từ Pháp), tác giả I. A. Richards cho rằng khoa tu từ pháp có mục đích giúp ta nhận ra những cách mà các từ ngữ biến nghĩa thế nào. Ta thường quan niệm rằng mỗi chữ có một nghĩa riêng, và nếu dùng đúng chữ thì không thể sai nghĩa được. Giáo sư Richards cho rằng nghĩ như vậy không đúng, và ông giải thích “nghĩa” là gì; khi mình dùng một chữ thì có chắc là người nghe cũng hiểu nghĩa đó như mình không. Trong một cuốn sách tả cuộc đi thăm viếng Việt-Nam, tác giả Neil Sheehan, trong cuốn AFTER THE WAR WAS OVER: HANOI AND SAIGON

(New York: Random House, 1992), khi phóng vấn viên tướng tư lệnh vùng 7 bao quanh thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận Saigon, tả đến nơi ngày xưa là bộ tổng tham mưu VNCH gần Tân Sơn Nhất, có nói đến bộ Chỉ Huy Hành Quân Liên Hợp (Joint Operations Command). Chữ “joint” ngụ ý liên hợp các binh chủng hải lục không quân, nhưng vị tướng Cộng sản tưởng “Joint” là “hợp tác” với ngoại quốc (collaboration) nên cực lực phản đối.

Có nhiều từ ngữ lịch sử ngày nay bị thay thế bởi những từ ngữ khác. Ngày xưa những người da đen bị gọi là “nigger” hay “negro” sau đổi thành “black”. Từ ngày phong trào tìm về nguồn của người da đen lên mạnh nên được gọi là “African-American (người Mỹ gốc Phi-châu). Phong trào pi-xi hay political correct ta gọi là “có thái độ theo thời” đã khiến ta phải dùng chữ thận trọng để tránh hiểu nhầm có đầu óc kỳ thị. Tiểu bang Maryland có luật dùng tiếng “African-American” để chính thức chỉ những người Mỹ gốc Phi-châu. Có những từ ngữ có một lịch sử riêng. Thí dụ chữ “Chink” là tiếng lóng để miệt thị người di dân gốc Trung Hoa. “Chino” để chỉ thứ quần vải ka-ki mà người Tàu làm phu xây đường xe lửa ở California ngày xưa mặc. Ngày nay chữ “chino” để chỉ thứ quần vải bông dày mà sinh viên mấy liên trường đại học danh tiếng Ivy League (vì có cây thường xuân mọc bám trên tường mấy tòa nhà học cổ như các đại học Yale, và Harvard) thường mặc).

Vậy thì mỗi chữ chẳng qua là một tiếng ẩn dụ để chỉ một vật hay một ý niệm, mà người một xứ dùng. Nhà văn hào Jonathan Swift trong cuốn ba của cuốn Gulliver’s Travels tả một dự án của một trường dạy

sinh ngữ tại hàn lâm viện Lagado, mà theo đó, thì thay vì dùng chữ viết, mỗi người khi ra ngoài đường mang theo một túi lớn đựng những món đồ và khi mình muốn tả, muốn nói đến vật gì, thì lấy vật đó trong bao ra, và như vậy tránh khỏi dùng chữ và tránh hiểu nhầm! Đây chỉ là một ý tưởng ngộ nghĩnh và trào lộng, nhưng nói lên sự cần thiết của ý và nghĩa. Một chữ còn có nghĩa khác nhau tùy từng nền văn hóa của xứ đó. Trên đài truyền hình, một cử tri nói tôi thích ông Bill Clinton vì ông trông có vẻ như con chó con (puppy)! Trong một nền văn hóa quý súc vật cưng như Mỹ, được ví như một con chó con cho người nghe một hình ảnh còn non, dễ thương, cần che chở. Nhưng trong một nền văn hóa khác, chó chỉ để nuôi, để giữ nhà (hay làm món dựa mận cho mấy bọm nhậu), thì bị so sánh như một con chó chưa phải là một hình ảnh đẹp. Ta có tiếng mắng “Đồ mặt chó!” Đối với người theo đạo Hồi (Muslims) thì chó là hình ảnh của một con vật hung ác. Khi chuyển dịch từ một tiếng này sang một tiếng khác nghĩa lại bị mất mát đi nhiều. Bạn thử đọc những bài dịch câu thơ của Verlaine “Les sanglots longs des violons de l’automne/Blessent mon coeur d’une langueur monotone (Đàn thu thồn thức giọt sầu/Tim tôi rướm máu một màu tái tẻ), nhưng những câu dịch dường như chưa lột được âm thanh “ô” và “ơ” chậm và dài trong nguyên bản tiếng Pháp. Xem thế thì thấy nghĩa chuyển từ một văn hóa này sang một văn hóa khác có mất đi phần nào ý gốc. Tiếng chửi “son of a bitch” (đồ chó đẻ) sang tiếng Tây Ban Nha dịch là “hijo de puta” (đồ con đẻ của con đĩ) thì mới tả được tiếng chửi đó (theo John Biguenet và Rainer Schulte trong cuốn THE CRAFT OF

TRANSLATION (Chicago: University of Chicago Press, 1989).

Vài Thí Dụ Về Gốc Chữ:

-A-1: nhất hạng. Do cách xếp hạng của hãng bảo hiểm Loyd's Register of Ships áp dụng cho các tàu mà tình trạng còn mới, tốt.

-CAPITAL PUNISHMENT: hình phạt tử hình. Do chữ "caput" gốc tiếng Latin nghĩa là "đầu". Kẻ bị tử hình đáng bị mất đầu. Do gốc nghĩa chữ "caput" mà ta có chữ "captain" (thuyền trưởng, đại úy), "capital" (thủ đô); nhưng phân biệt với "Capitol" tòa nhà lập pháp tiểu bang hay liên bang. "Capitol Hill" (Quốc Hội Hoa Kỳ); "capitalist" (người đầu vốn, tư bản). Bây giờ người Mỹ còn dùng chữ "head" để chỉ "con" như bò, ngựa, như trong câu hai mươi con bò thì nói "twenty head of cattle" vì bò hay ngựa ngày xưa còn là thước đo tài sản của một người. Ta có câu "ruộng sâu trâu nái" để chỉ người có của.

-NOT ABLE TO MAKE HEAD OR TAIL OF IT: không hiểu đầu đuôi ra sao, không hiểu đầu cua tai nheo.

-ACHILLES' HEEL: điểm yếu của người bản lĩnh. Theo thần thoại Hy Lạp, nữ thần Thetis muốn con là Achilles sau này lớn lên sẽ không bị tên đạn bắn vào người, nên đem đưa con ra sông Styx, dúng xuống nước thần làm thân thể thành mình đồng da sắt. Ngờ đâu chỗ tay bà nắm lấy gót chân đứa nhỏ, khiến không dúng gót chân vào nước thần được, nên gót chân thành một chỗ phạm. Về sau Achilles bị tên bắn trúng gót chân mà chết. Ta có câu "có tài mà có tật."

-BE ALL THINGS TO ALL MEN: tỏ nhiều thái độ khác nhau để chiều lòng mọi người. Trong cuộc tranh cử tổng thống, tổng thống Bush cha chỉ trích thống đốc Arkansas Bill Clinton, không có lập trường rõ rệt. Câu này gốc trong kinh thánh.

-CURFEW: giờ giới nghiêm. Do chữ Pháp "couvre feu (tắt lửa) thời trung cổ để tránh hỏa hoạn, ban đêm có chuông rung báo dân phải tắt lửa vì thời đó chưa có sở cứu hỏa! Ngày nay, mấy bậc phụ huynh khắt khe có con gái cùng trong tuổi trung học, cho phép đi chơi tối, nhưng giao hẹn phải về trước giờ nào đó, cũng dùng chữ "curfew", không phải sợ hỏa hoạn, nhưng sợ các cô cậu có bóng đêm đồng lõa, không đập tắt được "lửa lòng" chẳng!

-HANG IN THERE: vẫn kiên trì trong hoàn cảnh khó khăn. Gốc từ tiếng dùng khi các đầu thủ quyền Anh, dù bị đâm đau mà vẫn cố bám lấy đối thủ hay dây chèo quanh sán đầu.

-HOLD THE FORT: Lo mọi chuyện khi chủ hay vị trưởng nhiệm đi vắng. Gốc từ chuyện tướng Sherman trong trận nội chiến Hoa Kỳ ra lệnh cho vị tướng dưới quyền lo trấn giữ núi Kennesaw năm 1864.

-KOWTOW: khúm núm, quỵ lụy ai. Do tiếng Bắc kinh "k'ò tóu" (khẩu đầu).

-KNOW THE ROPES: học biết những điều căn bản, đường đi nước bước. Chỉ người thủy thủ mới lên tàu phải học cho biết các loại thừng nào dùng cho việc gì, nay dùng để chỉ người thợ mới học việc hay người mới tới sở làm, cần học những điều căn bản.

-MELTING POT: nguyên nghĩa là lò luyện kim, nghĩa bóng chỉ nước Mỹ, nơi dân tứ xứ tới hoà đồng với nhau như các thứ kim loại được nung chảy thành loại hợp kim mới, tốt hơn. Đây là nghĩa bóng ngày xưa, và bị một số dân không chấp nhận, vì nghĩ là như vậy mình sẽ phải bỏ cá tính của mình để thành cá tính của người Mỹ. Một số nhà sử học dùng hình ảnh bát rau xà-lát (salad bowl) vừa ngụ ý các thứ rau vẫn giữ nguyên chỉ trộn lại mà thành xà-lát, nghĩa là không mất bản tính gốc, nhưng cũng ngụ ý lộn xộn, thiếu đồng nhất. Bây giờ có người dùng hình ảnh xứ Mỹ như ống kính vạn hoa, khi soi lên và xoay quanh thành muôn màu muôn vẻ (kaleidoscope). Cũng có người dùng hình ảnh một ban hòa tấu (symphony) gồm nhiều nhạc khí. Hay một mosaic là một bức tranh gồm nhiều mảnh màu ghép lại. Xem như thế thì thấy tiếng ẩn dụ metaphor ảnh hưởng đến quan niệm người dân một xứ thế nào!

SOUND AND FURY: âm thanh và cuồng nộ. Chỉ những sự ồn ào, náo động, rỗng tuếch, không đem lại kết quả gì. Macbeth nói trong vở kịch cùng tên của Shakespeare:

Life's but a walking shadow, a poor player
That struts and frets his hour upon the stage
And then is heard no more: it is a tale
Told by an idiot, full of sound and fury,
Signifying nothing.

(Cuộc đời chỉ là một cái bóng đi, một diễn viên tồi)

*Khệnh khạng qua giờ mình đóng trên sân khấu
rồi không ai nghe đến nữa: đời như
một câu truyện*

*của một tên khùng kể, đầy âm thanh và
cuồng nộ,*

mà chẳng nghĩa lý gì.)

NHỮNG NGUỒN ĐẶC NGỮ TRÊN MẠNG

Sau đây là một số sách hay nguồn mà sinh viên Việt–nhất là những sinh viên không đủ khả năng tài chính để học những lớp luyện sinh ngữ riêng– trước khi du học có thể trau dồi vốn ngoại ngữ.

Sách

-Longman Advanced American Dictionary, 2nd edition. 2007. Price: less than \$40.

-Pears, Richard A. McGraw-Hill's Dictionary of American Idioms and Phrasal Verbs. New York: McGraw-Hill, 2004. Price: \$22.95. Sách dày trên 1,000 trang, 24,000 idioms và nhiều thí dụ. Cuốn sách nên có ở đầu bàn.

Websites

-VOA:

<http://www.voanews.com/Vietnamese>

8 chương trình học tiếng Anh trong đó chú trọng đến slang và idioms là chương trình Từ và Thành Ngữ; World in a Word; EIM (English in a Minute); English at Movies.

-BBC tiếng Việt – Learning English
www.bbc.co.uk/vietnamese/english/

-More than 280 Common American Slang Expressions Sorted Alphabetically

<http://www.manythings.org/slang/>

=> có bài tập và giải nghĩa.

KẾT LUẬN

Xem như thế thì thấy đặc ngữ giữ một vai trò quan trọng trong tiếng Mỹ mà người dân mới tới hay sinh viên ngoại quốc phải một thời gian khá lâu mới nắm vững. Sau

39 năm kể từ 1975 ở Hoa Kỳ, phần lớn người Việt đã có đời sống kinh tế tương đối ổn định, nhưng trong khi đàm thoại hay đọc báo hay xem truyền hình hằng ngày, ta không sao tránh gặp những đặc ngữ, trong đó tiếng lóng và tiếng ẩn dụ giữ một vai trò quan trọng trong việc truyền đạt. Giáo sư E. D. Hirsch tác giả cuốn DICTIONARY OF CULTURAL LITERACY, còn đưa ra một thuyết mạnh hơn, theo đó thì trong việc truyền đạt hiệu quả, bất cứ người Mỹ nào học xong bậc trung học muốn hiểu người khác nói gì thì phải hiểu một số đặc ngữ mà ông gọi là “core vocabulary” (ngữ vựng căn bản). Ông viết: “Learning depends on communication, and effective communication depends on shared background knowledge,” (p. xiii) (“Hiểu biết tùy vào truyền đạt mà muốn truyền đạt hữu hiệu thì phải cùng chia sẻ một kiến thức căn bản.”) Ngoài phần đặc ngữ căn bản rải rác trong tất cả các môn như sử ký, địa lý, khoa học, tục ngữ, thành ngữ, thần thoại, v.v., ta cần phải biết mỗi từ ngữ được dùng như thế nào, ngụ hình ảnh gì, người nói muốn ngụ ý gì, người nghe hiểu ra sao khi dùng một từ ngữ, có như vậy mới tránh được hiểu nhầm khi diễn đạt tư tưởng. Benjamin Lee Whorf trong tập khảo luận LANGUAGE, THOUGHT AND REALITY còn nói rằng mỗi người sinh ra trong một văn hóa nào thì chịu ảnh hưởng sâu đậm của nền văn hóa đó, trong đó có ngữ vựng, văn phạm, lối lý luận, và suy tưởng, và nếu như vậy thì những chữ dùng của một người xứ này có thể gợi hình ảnh khác biệt cho người dân xứ khác, và chính những dị biệt này gây trở ngại lớn lao cho người nói với người nghe.

Sách Tham Khảo

- Beal, Paul, ed. PARTRIDGE’S CONCISE DICTIONARY OF SLANG AND UNCONVENTIONAL ENGLISH. New York: MacMillan, 1989.
 - Green, Jonathon. CHAMBERS SLANG DICTIONARY. Edinburgh: Chambers Harrap, 2008
 - Hirsch, E. D., Jr., Joseph F. Kett and James Trefill. THE DICTIONARY OF CULTURAL LITERACY. Boston: Houghton Mifflin Company. 1988.
 - Partridge, Eric. PARTRIDGE’S CONCISE DICTIONARY OF SLANG AND UNCONVENTIONAL ENGLISH. New York: Macmillan Publishing Company, 1984.
 - Richards, I. A. THE PHILOSOPHY OF RHETORIC. London: Oxford University Press, 1936, 1965.
 - Rogers, James. THE DICTIONARY OF CLICHÉS. New York: Ballantine Books, 1985. Gồm 2,000 sáo ngữ và giải thích nguồn gốc mà chúng tôi chọn làm thí dụ trong bài viết này.
 - Wentworth, Harold and Stuart Berg Flexner. DICTIONARY OF AMERICAN SLANG. Second Supplement Edition, New York: Crowell, 1960, 1975.
- Đây là một kho thành ngữ và tiếng lóng dùng trước 1970, có rất nhiều tiếng lóng từ thập niên 60 và 70. Có cả những tiếng như “trời” và “xạo” là hai từ ngữ Việt mà binh sĩ Mỹ đã du nhập vào tiếng Mỹ.
- Whorf, Benjamin Lee. LANGUAGE, THOUGHT AND REALITY. John B. Carroll, ed. Cambridge, Mass.: MIT Press, 1956.

(Viết xong tại Virginia 10/2/92; sửa lại 2/25/10, 5/12/2014.– PTL)

Đức Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II TÁC PHẨM, TÁC GIẢ VÀ NGƯỜI DỊCH THƠ

Văn Duy Tùng

Ngày 27 Tháng 04, Năm 2014 sắp tới đây, Hội Thánh sẽ tôn phong hiển thánh cho Đức Thánh Cha Gioan Phaolô Đệ Nhị.

Con người, cuộc sống, lòng đạo đức, thánh thiện, nhân cách, tinh thần làm việc và cách lãnh đạo Giáo hội của ngài... Cả thế giới đã rõ, đã biết, đã tường tận, nhất là lòng kính trọng, khâm phục, ngưỡng mộ và kính mến, không những thế mà còn rung cảm thương cho cuộc đời của ngài từ khi còn là một cậu bé mồ côi mẹ, rồi lớn lên đi lao động, đi quân dịch, cũng mang ba lô, đội nón sắt... hiên ngang bảo vệ quê hương. Hết nghĩa vụ quân ngũ, ngài lên đường theo tiếng gọi lương tâm, vào chủng viện đi tu, làm linh mục, giám mục, hồng y, làm giáo hoàng và giờ đây, ngài đang chuẩn bị làm thánh cho chúng ta. Cả loài người thiên hạ sẽ gọi và tuyên xưng ngài là Thánh Nhân.

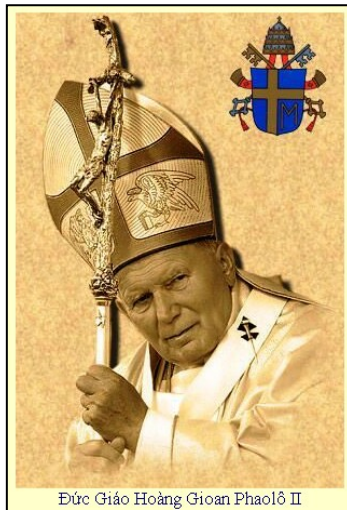
Bắt đầu năm phụng vụ 2015 và mãi đến suốt đời, Hội Thánh Công Giáo sẽ có và dành riêng một ngày đặc biệt trong năm, và Giáo hội khắp nơi trên Hoàn vũ sẽ mừng lễ kính vị Thánh Gioan Phaolô II này trong ngày đó.

Nói và viết về ngài, có lẽ với tôi và cả với bạn nữa sẽ rất dè dặt, vì quả thật ngôn ngữ giới hạn của chúng ta không đủ để diễn đạt trong khi sự nhân đức và thánh thiện của ngài thì quá bao la và cao cả. Có nhiều người đã nói, đã viết về ngài, về vị thánh sống từ khi ngài còn nơi dương thế. Vàng, cả thế giới này đã thực hiện và làm những điều đó mỗi ngày rờng rã suốt gần bốn mươi năm qua bằng nhiều hình thức qua các phương tiện truyền thông và báo chí, trên các trang mạng

kể từ khi ngài được bầu làm giáo hoàng năm 1978 rồi mãi đến khi ngài qua đời, và vẫn còn khơi dậy cho đến hôm nay. Tôi tin tưởng ảnh hưởng của ngài sẽ còn rộng lớn hơn trong tương lai và sẽ mãi mãi trong dòng chảy của kiếp nhân sinh.

Thánh nhân Gioan Phaolô Đệ Nhị đã đi vào lòng lịch sử của Thế giới, của Giáo Hội Công Giáo và bất biến trong lòng kính yêu, trong mỗi trái tim của người tín hữu hiện diện khắp nơi trên quả địa cầu này.

Tuy nhiên, có lẽ bạn và tôi sẽ không biết đến về một lĩnh vực rất riêng của ngài mà theo Đức Cha Giáo Phận Bắc Ninh Cosma Hoàng Văn Đạt nghiên cứu và tìm hiểu rằng, Ngài là một trong bảy nhà thơ lớn của nền văn học nước Ba Lan. Và nếu hôm nay không có Giáo sư Phanxicô Lê Đình Thông, một học giả có tiếng tăm tại Pháp nói riêng và Hải Ngoại nói chung đã



Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II

khô công nghiên cứu, chuyển ngữ, rồi dịch thơ của thánh nhân lại bằng tiếng Việt Nam của chúng ta, một ngôn ngữ mẹ đẻ rất gần gũi bên cạnh như hơi thở, như cơm với cá, như mẹ với con, thì có thể tôi chưa biết trọn vẹn đến ngài.

Qua tập thơ của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã được vị giáo sư này dịch lại mà tôi nhận được từ một anh nhạc sĩ bạn. Tôi lắng đọng tâm hồn để đọc từng chữ, từng câu, từng ý tưởng và lần lượt từ bài này qua bài khác. Dòng thơ ấy đã lôi cuốn tôi vào một tri thức của chữ nghĩa và của văn chương, dẫn tôi đến bến bờ không phải là sự trừu tượng mà thực thể cho tôi được cảm, được nhận và biết thêm về cuộc sống đời thường với tình cảm sâu kín rất thật, rất giản dị nơi con người của thánh nhân.

Bài thơ "Mẹ Ơi" (Trích đoạn I) của ngài. Qua một góc nhìn với một lăng kính giới hạn nào đó, tôi thấy được tình cảm của ngài đối với người mẹ của mình, một thứ tình cảm luôn dạt dào nhưng luôn khắc khoải và lắng sâu. Ngài không thể che dấu niềm đau vật vờ và nỗi chua xót thiếu thốn người mẹ trong đời sống.

Chúng ta có thể tưởng tượng và nhìn ra được cuộc đời đơn côi của một đứa bé bị mất mẹ, với những tháng ngày ngổ vằng, đại khờ, với lơ mờ sớm trưa mà ngài phải gánh lấy trong quãng đời thơ dại đó. Tựa đề bài thơ này chỉ vốn vẹn có mỗi hai chữ "Mẹ Ơi". Vâng, chỉ có hai tiếng giản dị đó thôi cũng đủ cho chúng ta thấy được sự khao khát tình mẫu tử nơi ngài, khao khát của một đứa bé luôn cần có mẹ bên cạnh để được chở che và vỗ về, được gọi "mẹ ơi" bất cứ khoảnh khắc nào trong đời sống từ khi bé thơ và thậm chí đến khi đã khôn lớn. Nhưng quả thật, ngài đã bất hạnh vì không được gọi hai tiếng thiêng liêng đó. Hai tiếng gọi đầu đời trên môi của em bé mà không một ai hướng dẫn, không một trường lớp nào dạy dỗ, chỉ bảo. Chỉ có Thượng Đế

mới gắn chặt tình mẫu tử thiêng liêng đó ngay từ những giây phút phôi thai khi đứa bé được thụ thai, rồi nên hình, nên dạng trong dạ lòng của người mẹ.

Tôi nghĩ rằng: hơn ai hết, dịch giả Giáo sư Lê Đình Thông đã thẩm thấu và cảm nhận điều sâu xa về cuộc đời thiếu thốn tình mẫu tử của thánh nhân, để chọn và dịch lại hai tiếng "Mẹ Ơi" rồi đặt tên làm tựa đề cho bài thơ này.

Hãy điểm qua một vài câu thơ của ngài được chuyển ngữ và dịch thơ lại sau đây: "Dòng đời trôi nổi bấp bênh, qua bao năm tháng lênh đênh nổi sầu. Mẹ tôi mất cũng đã lâu, làm sao quên được niềm đau vật vờ...." Thế đó! Ôi tình cảm thật chân thiết đã in sâu vào tâm trí, trong tiềm thức của ngài mà khi đọc qua, có lẽ chúng ta không ngăn chặn được cái nghẹn nghẹn co thắt đầu óc trong tim, và có thể giọt lệ đang làm ta cay mắt và chực ứa trào. Chưa hết, bài thơ "Hoa Trắng" cũng là một kiệt tác về văn chương nhưng cũng rất đậm sâu về tình cảm mà tác giả đã diễn tả như tiếng kêu rên rỉ âm thầm, xót đau trong lòng của một đứa bé mất mẹ.

Bài thơ Hoa Trắng này đã thật sự dẫn đường tôi đến để nhìn thấy ngôi mộ của mẹ thánh nhân. Tôi tin chắc ngôi mộ này rất đơn sơ và có thể lốt đá hoặc quét vôi trắng nằm chênh vênh, đơn độc ở một góc chân trời nào đó mãi tận nước Ba Lan. Bài thơ này đã cho tôi cảm nghiệm thêm nỗi buồn, xót xa, qua những năm tháng trong từng giây phút trống vắng, lạc lõng, đơn côi giữa dòng đời mà thánh nhân đã đối diện và sống trong hoàn cảnh mất mẹ từ khi ngài còn rất nhỏ bé, khoảng tám chín tuổi nếu người viết nhớ không lầm.

Tôi đây cũng đã mất mẹ, mới mất cách đây bốn năm thôi và mất khi tôi đã là năm mươi tuổi. Vâng, năm mươi tuổi mà mất mẹ thì cũng xem như đã vững chân đứng trong dòng đời ngược xuôi, tự lo và xoay xở và tự

sống còn về thể lý. Tuy nhiên và mặc dù thế, trong tôi vẫn luôn cảm nhận được sự đau xót, thương tiếc, đơn cô, bơ vơ, lạc lõng đến thế nào ấy, nhất là khi tôi thất thủ bám sau quan tài để tiễn đưa mẹ tôi xuống lòng huyết. Dòng lệ và dòng suy tư đã làm tôi ý thức được là kể từ nay tôi sẽ không còn mẹ trong cuộc đời, sẽ không bao giờ được gần bên mẹ, được gọi tiếng mẹ ơi khi cần đến, khi đau khổ hay hoạn nạn để được mẹ ủi an, khi hạnh phúc hay khi sướng vui để kể cho mẹ mừng, khi thất bại hay công thành danh toại để chia sẻ với mẹ... Với những cảm nhận chia ly và mất mát của tôi đó, thì hưởng gì sự đau đớn, chua xót và đơn cô đối với một đứa bé mới lên tám tuổi thì niềm đau sâu thẳm đến chừng nào ? Làm sao và có thể đưa bé tự định hướng được trong cuộc đời ?

Những đau xót và thương tiếc của thánh nhân được diễn tả qua các vần thơ trong bài Hoa Trắng, đã thật sự dao động trong tâm hồn tôi, đã làm tôi phải chảy nước mắt khóc thương nhớ đến mẹ của tôi mà giờ đây ngôi mộ và thân xác của mẹ cũng đang nằm cô quạnh dưới lòng đất lạnh: "Mẹ tôi mộ đá trắng ngần, nở bông hoa trắng xoay vần đời con. Vành tang mất mẹ mỗi mòn, bao năm xa cách một lòng nhớ thương. Mẹ tôi mộ trắng xót thương, tình yêu hoa trắng còn vương cõi trần, Mẹ tôi mộ vắng vẫn vương..." (Bài thơ Hoa Trắng).

Hãy dành thời gian để đọc hai mươi lăm bài thơ của ngài, rồi thả dòng suy tư về đời sống và con người của thánh nhân. Ngoài các nhân đức và đời sống thánh thiện, ngài còn có lòng đặc biệt yêu quê hương và đất nước của mình. Có hai câu nói mà ngài đã nói và đã để lại cho chúng ta thấy được lòng yêu nước, yêu quê hương, thương giống nòi thật mãnh liệt ở trong trái tim của ngài.

Trong thời gian làm Giáo hoàng, ngài đã thẳng thắn và can đảm nhưng rất chân thành bày tỏ lòng yêu nước của mình. Ngài nói: "Dù là một vị Giáo hoàng, nhưng tôi vẫn có trái

tim để yêu quê hương và đất nước của tôi". Ngài còn khẳng định lòng yêu quê hương và muốn bảo vệ cho đồng bào dân tộc của mình qua câu nói sau đây: "Tôi sẽ cỡi áo giáo hoàng để về bảo vệ và chiến đấu nếu Liên xô hay một quốc gia nào đó tiến quân xâm lược đất nước tôi".

Ngày đắc cử ngôi vị Giáo hoàng và đứng trên ban lơn, ngài cất tiếng chào mừng và chúc bình an cho mọi tín hữu. Ngoài lời chào mừng và chúc bình an đó, ngài đã dùng một đoạn ngắn của Thánh Mathêu trong Phúc âm để nói với dân chúng: "Các con đừng sợ !" Một câu nói ngắn ngủi ấy thôi, thế mà sau này đã làm tan rã các thế lực tà quyền và những mưu mô của thế tục.

Vì "Các con đừng sợ" nên người dân Đông Đức đã mạnh dạn hiên ngang đứng dậy dùng búa tạng tay phá sập bức tường ô nhục Bá Linh năm 1989 để vượt qua Tây Đức tìm lại bà con, gia đình, tìm lại tự do mà sau bao nhiêu năm nằm sợ sệt vì phải bị bức tường ngăn cách dòng máu lưu thông trong huyết quản từ một người Mẹ chỉ vì ý thức hệ và lòng tham bá chủ của những đứa con cứng đầu, ngổ nghịch, tham lam và khó dạy ! "Các con đừng sợ", ngài cũng đã lập lại một lần nữa trong kỳ Đại Hội Giới Trẻ như để nhắc nhở những thế hệ trẻ sau này đừng sợ mà hãy mạnh dạn chiến đấu với nền văn hóa của sự chết, văn hóa của bóng tối và của tội lỗi...

Lòng yêu quê hương và đất nước của ngài có thể diễn tả qua người diễn viên nơi sân khấu cuộc đời "Quanh ta có biết bao người, tác phong chín chắn nói cười thông dong. Ta như thác nước xuôi dòng, mà không hổ thẹn tằm lòng sắt son..." (Bài thơ Diễn Viên).

Dù là một vị Giáo hoàng cao trọng, nhưng tôi nghĩ ngài rất gần gũi với người chân lấm tay bùn, người thấp cổ bé miệng. Từ người lao công của hầm mỏ, đến những công nhân lao động chân tay như: xẻ đá, đục, gỗ, cưa, bào, và những giọt mồ

hôi. "Dùng bàn tay chai đá nứt làn da. Giơ búa cao đập tan bao tảng đá. Đá chẻ ra bao ý nghĩ mặn mà. Nhờ chịu khó ta làm nên tất cả..." Vâng, thơ hay mà người dịch thơ cũng tuyệt vời và khéo léo. Nhưng hình như chúng ta đang nghe có tiếng thở dài mệt mỏi và thấy những giọt mồ hôi nhễ nhãi, lấm tẩm trên khuôn mặt và ướt đẫm trên chiếc áo lao động của ngài. "Người thợ điện nghĩ ngơi cơn gió mát, xẻ non cao đào sông rạch xa gần. Bác nông phu phơi lúa chín ngoài sân, bày con nít nắm tay nhau ca hát..." (Bài thơ Xưởng Thợ).

Gần gũi nhất là tác giả vẽ cho ta một bức tranh, trong đó có hình ảnh sống động của bác nhà nông, con trâu với đồng lúa, với ánh sáng mặt trời đang chiếu dọi trên đồng ruộng. Cho ta thấy bác phu đang cấy cấy mà có thể bác phu đó cũng chính là ngài với những mong ước rất chi là bình thường và giản dị... Sự mong đợi từ những cây mạ non khi vừa ươm xuống lòng ruộng, rồi từng ngày chăm bón ngóng chờ được nảy mầm, niềm sung sướng khi thấy lúa trở đồng đồng, thỏa lòng khi được mùa gặt bội thu, hát ca vang trên con đường đê, khắp khởi hân hoan kê vai quẩy gánh thóc về.

Hãy nhìn vào bức tranh, để thấu và cảm nhận được lòng ngóng trông của bác nhà nông: "Ánh mắt nào con mong còn đợi, mau đến mùa lúa mới đơm bông. Cây cày vất vả nhiều công, mong sao mưa thuận, cầu mong gió hòa..." (Bài thơ Mùa Lúa Mới).

Tôi nghĩ thánh nhân khi đương thời đã có cái nhìn rất thực tế về Nhân Sinh Quan. Ngài không bao giờ bị quan mà luôn có tinh thần lạc quan trong mọi tình huống nơi đời sống. Đặc biệt nơi ngài là sự quan tâm đến những người chung quanh và lòng xót thương khi gặp người bị nạn.

Nếu giả sử ngài không phải là vị giáo hoàng mà tôi chỉ biết và tìm hiểu sau khi đọc các văn thơ, tôi sẽ thấy nơi ngài có

lòng thương người và rất quan tâm những ai bên cạnh dù thời gian eo hẹp và dù có bận rộn trong đời sống. "Tâm trí ta mệt mỏi tim bấn loạn, khu phố đông người qua lại vội vàng. Lời dặn dò nghe đó đây loáng thoáng, chớ bỏ qua rồi ra sẽ muộn màng..." (Bài thơ Tiếng Thầm).

Trong cuộc sống và dòng đời vội vã, có lẽ bạn và tôi không dành thời gian nhiều để quan tâm người bên cạnh, mà thật ra người nào cũng có liên quan trong đời sống của chúng ta bằng cách này hay cách khác. Từ người láng giềng, hàng xóm đến những bạn bè, những người Thầy, người Cô dạy dỗ ta, những người cùng mang một dòng máu đỏ da vàng, thậm chí đến những người thân trong gia đình... thử hỏi có mấy khi ta mở lời chào và thăm hỏi hay quan tâm đến đời sống và sức khỏe của họ thật lòng? Xã hội và môi trường bây giờ có xu hướng về chủ nghĩa cá nhân, họ không còn cái xót thương và lòng trắc ẩn khi gặp người bị hoạn nạn hay thiếu may mắn trong đời sống, thậm chí ngoảnh mặt hay vô tâm để rồi phải xảy ra "những điều trông thấy mà đau đớn lòng" (Nguyễn Du).

Cách đây không lâu bên nước Trung Quốc, có một em bé bị xe cán và bị thương khá nặng khi băng qua đường. Biết bao người qua lại đã nhìn thấy em bé tội nghiệp đang nằm dẫy dựa với các vết thương, nhưng tất cả đều vô tâm mặc dù con phố luôn tấp nập và đông người. Có lẽ vì bận rộn chạy cho kịp cuộc sống để rồi không một ai chịu cúi xuống ra tay giúp đỡ hoặc đưa em bé đi bệnh viện, hoặc băng bó vết thương cho em. Cuối cùng vì kiệt sức bởi máu ra quá nhiều và em đã nhắm mắt lìa trần chết tắt thở một cách thê thảm và oan uổng. Khi chết rồi, xác em cũng nằm trên góc con phố đó đến chiều tối cũng không có một ai mang đến.

Em nhắm mắt lìa trần nhưng có mở được mắt lương tri cho những người dân

cùng mang dòng máu với em trên con phố nào đó ở bên Trung Quốc ? Em nhắm mắt chết tất tưởi, nhưng tôi tin em đã mở mắt loài người trên thế giới để họ nhìn thấu rõ những con người đó đã đánh mất hết lương tâm, chai lì lòng trắc ẩn, coi thường tình người, mất tính nhân bản mà hậu quả là do sự nhồi nhét một thứ chủ nghĩa lạc hậu, lỗi thời, một thứ chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cá nhân.

Nếu bạn lên youtube mà người Việt Nam đã đưa lên. Hãy mở xem những cảnh người lớn đánh nhau trên đường phố, trong trường học với các học sinh, thậm chí các học sinh nữ. Biết bao người đứng xung quanh chỉ để xem mà không hề chịu vào để can ngăn và giúp kẻ yếu được thoát nạn. Họ quá dửng dưng như thể con tim và lương tâm của họ không còn một chút xót thương và rung cảm của đồng loại.

Hãy nghe lời khuyên của thánh nhân: "Đừng nhìn nhau về hời hợt bề ngoài, đến bên nhau trong sâu lắng khôn nguôi..." (Bài thơ Tiếng Thầm)

Vì chủ nghĩa cá nhân đã che lấp cái tình nghĩa con người, xem vật chất là trên hết. Văn hóa của bóng tối và văn hóa của sự chết đã làm tắt nghẽn dòng máu loài người, bóp chết trái tim biết rung cảm và xót thương, đóng cửa và nhốt lý trí lại nơi hàng rào trong bức tường ích kỷ, làm cho kém đi sự nhận thức và lu mờ để không còn có khả năng biết được những "cái đẹp sẽ cứu rỗi thế giới". Hậu quả là biết bao cảnh đau lòng xảy ra trên thế giới từ chiến tranh chết chóc, khủng bố, đánh bom tự sát, nạn bạo hành trong gia đình, học trò đánh thầy, bác sĩ thủ tiêu bệnh nhân xuống sông vì lỡ làm chết để che dấu bởi cách chữa trị hời hợt và thiếu lương tâm. Các tệ nạn, cướp bóc, giành giật, hỗn loạn, đảo lộn mọi thứ trong đời sống. Tất cả điều đó cũng phát xuất từ các chủ nghĩa nói trên và xem thường cung cách giáo dục ở các nhà

trường từ đức dục, trí dục, luân thường đạo lý, nhân lễ nghĩa trí tín, lòng đạo đức, tình thương người...

Có lẽ thánh nhân đã nhìn thấy một xã hội, một thế giới băng hoại đó nên ngài mới viết ra những lời tâm huyết để mời gọi và nhắn gửi đến chúng ta, nhất là nhắn gửi đến các bạn trẻ: "Các bạn trẻ tìm đường bước tới. Đường loanh quanh trăm lối về đâu. Biết chăng muốn bước qua cầu. Con đường chính đạo nhiệm màu trong tâm..." Ôi thật là thâm thúy và nhiệm màu ! (Bài thơ Đường Sáng).

Bạn đọc mền,

Như đã nói từ đầu, tôi chỉ muốn đề cập đến một góc cạnh trong lăng kính rất giới hạn của ngôn ngữ, và chỉ vồn vện những vần thơ mà tôi cho đó là cái nhìn rất Nhân Sinh Quan trong đời sống đời thường của Đức Thánh Cha Gioan Phao lô II. Những bài thơ, vần thơ tôn giáo, đạo đức, tu đức... của thánh nhân mà Giáo sư Lê Đình Thông cũng đã chuyển ngữ và khéo léo dịch thơ lại rất ý nghĩa và thanh thoát... Tôi không dám luận bàn hay phân tích, nhưng sẽ đọc mãi để cảm hóa lòng đạo đức của mình.

Trong tri thức và những gì là của ngài, cũng huyền nhiệm và cao cả. Từ cuộc sống đời thường nơi dương thế, đến khi ngài làm giáo hoàng, bị ám sát với bốn viên đạn xuyên qua ngực nhưng không chết, và thậm chí ngay cả thời gian mà ngài qua đời trong những ngày lễ Phục sinh và kính Lòng Thương Xót Chúa, cũng nằm trong sự huyền nhiệm đó, mà hể điều gì, cái gì đã là huyền nhiệm thì con người và khoa học cũng không thể giải thích và chứng minh được.

Xin bạn hãy nhắm mắt suy luận để thấy rõ hơn những gì tôi vừa đề cập. Vâng, tất cả nơi ngài là huyền nhiệm và cao cả đối với tôi.

Tôi xin mời bạn hãy đọc những vần thơ đó sớm có thể. Khi đọc những vần thơ đó là chính bạn đang thực sự cầu nguyện. Nội

tâm và trí đoán của bạn một cách nào đó đang siêu thoát và có thể đang chạm đến Đấng Thượng Trí.

Trong tri thức và lòng đạo đức của ngài, trong tâm tình và văn chương phong phú, kiệt tác, xuất chúng của ngài trải dài trên những vần thơ đó, đích thật là huyền nhiệm nhưng giải bày, thanh thoát nhưng tình cảm, cao sâu nhưng gần gũi, triết lý nhưng thực tế, có thể sờ mó được, nhất là tấm lòng tình cảm chân chất của ngài đối với mẹ hiền, với quê hương và với nhân thế.

Cuộc đời trải dài tám mươi lăm năm của ngài nơi dương thế, đã để lại biết bao điều thánh đức và gương sáng, về đời sống mục tử và chứng nhân. Nhân thế cũng đã để lại lòng thương mến, kính yêu, trân quý mà người người khắp nơi trên thế giới luôn hướng về Tòa thánh nơi căn phòng có ánh sáng lọt qua cửa sổ trong những đêm ngài hấp hối, rồi tiếng khóc vỡ òa khi tin ngài qua đời. Cuối cùng chiếc quan tài bằng gỗ tạp đơn sơ, giản dị và khiêm hạ như chính con người và đời sống của ngài. Chiếc quan tài đặt xuống mặt đất giữa quảng trường Thánh Phêrô mênh mông biển người, không có đèn nến hoa đăng, không có vải lụa gấm vóc giăng đầy như các chủ tịch của nước Bắc Hàn qua đời, cũng không trầm thơm ngào ngạt, hay khói hương nghi ngút như các vị vua chúa hay các bậc quyền quý, cao sang. Nhưng thay vào đó, ngài có hàng triệu triệu con tim khắp nơi trên thế giới, đủ mọi thành phần đã nhỏ lệ khóc thương tiếc ngài. Ngài đã sống thánh giữa trần gian và đã mang lại cho con người những điều của Chân, Thiện, Mỹ...

Một nhà thơ người Hoa Kỳ mang tên Ralph Waldo Emerson đã nói: "When you were born you were crying and everyone else was smiling. Live your life so at the end, you're the one who is smiling and everyone else is crying." Tạm dịch: Khi bạn sinh ra, bạn khóc mà mọi người đều cười. Hãy sống làm

sao đến cuối đời khi bạn ra đi, bạn cười mà mọi người đều khóc.

Vâng, tất cả mọi tín hữu đều đã khóc thương tiếc ngày ra đi của ngài, mặc dù ai cũng biết ra đi là khởi điểm cho ngày trở về theo quan niệm và tín lý của Ki-tô giáo.

Người khôn ngoan thì luôn xây nhà trên đá, luôn nghĩ để dọn đường cho sự sống vĩnh hằng mai sau, còn dưới thế thì sẽ để lại tiếng thơm tiếng tốt muôn đời mà chính bia miệng của loài người sẽ nhắc mãi qua câu tục ngữ: "Trăm năm bia đá thì mòn, ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ".

Thánh nhân biết rõ điều đó nên đã tự nói và luôn nhắc nhở lòng mình qua bài thơ ngắn ngủi của ngài sau đây: "Đời người ngắn ngủi không bằng, cây đa cổ thụ đầu làng xanh lâu. Hơn nhau cuộc sống đời sau, linh hồn sống mãi nhiệm mầu huyền vi". Hoặc là: "Đời người thân xác mất đi, linh hồn như cánh chim di miệt mài. Sau này cát bụi hình hài, bao nhiêu sự nghiệp một mai còn hoài" (Bài thơ Độc Thoại).

Vâng, giờ đây mọi người sẽ không còn khóc nữa, nhưng sẽ cùng với ngài hân hoan tạ ơn Chúa và rồi cùng cười trong tiếng lòng với nước mắt sung sướng, nước mắt của hạnh phúc để đón nhận ơn thánh cao cả nhất mà ngài được tôn phong là Đấng Hiện Thánh như Thánh Phao lô đã khẳng định: "Qua Thập Giá, sẽ đến được Vinh Quang".

Có lẽ đã có sự linh ứng khi ngài còn đương thời để rồi bài thơ "Bức Tường" mà ngài đã viết từ hôm nào về một vị thánh, và hôm nay vị thánh đó có lẽ chính là ngài: "Tường thẳng đứng hai bên là hốc đá. Tượng Thánh Nhân còn thanh thản nguyện cầu. Luôn mở ra trang sách thánh nhiệm mầu. Ngập tâm trí trầm hương bao điều lạ..." Ôi, thật là huyền nhiệm. Vâng, như tôi đã nói: Tất cả nơi ngài là huyền nhiệm, là cao cả !.

Thưa bạn!

Đến đây có lẽ bạn và tôi sẽ chột nghĩ và sẽ đề cập đến người đã chuyển ngữ và dịch thuật hai mươi lăm bài thơ của thánh nhân, đó là Giáo sư Lê Đình Thông mà tôi có đề cập ở phần đầu.

Tôi nghĩ rằng đây là một ơn thánh đặc biệt đã tác động cho vị giáo sư mũi tẹt da vàng, sống đời tị nạn lưu vong trên phần đất không phải là nơi chôn nhau cắt rốn của quê hương mình. Lại còn không phải khi sinh ra, vị giáo sư này được hấp thụ thứ ngôn ngữ của mẹ đẻ, gần gũi như hơi thở, như mẹ với con, mà rất xa lạ qua các ngôn ngữ Tiếng Tây, Tiếng Tàu, nhất là Tiếng Ba Lan. Nếu bạn có nói một cách rành mạch một thứ tiếng nào mà không phải ngôn ngữ của mẹ đẻ, thì cũng sẽ giới hạn trong một phạm vi nào đó của chuyên môn, trong xã giao, giao dịch hay trong đời sống thường nhật. Nhưng đối vị với vị giáo sư này thì lại khác. Ông ta đã vượt xa điều tôi tưởng. Hai mươi lăm bài thơ của thánh nhân mà ông ta đã dịch lại cũng đủ để chứng minh điều tôi muốn nói. Tôi nghĩ vị giáo sư này không những là một nhà thơ lỗi lạc mà còn là một nhà Ngôn Ngữ Học uyên thâm.

Có lẽ bạn và tôi không thể phủ nhận cách chuyển ngữ và dịch thuật lại, rồi diễn tả cũng chính bằng những vần thơ và tài tình chuyển qua thành các bài thơ Tiếng Việt Nam với các vần điệu, với các thanh âm bằng trắc để hoàn thành trọn vẹn từ các thể loại thơ lục bát, song thất lục bát, thơ đường, thơ tự do qua cách gieo vần thật phong phú và khéo léo, chứa đựng đầy đủ ngữ nghĩa với văn phong lôi cuốn... Nhà dịch thơ này còn lý luận, phân tích những từ của Hán Việt, rồi chọn và áp dụng vào những vần thơ nói trên. Thí dụ chữ "xiển dương" trong bài thơ Magnifica. Đây là văn từ ghép của Hán Tự mà vị giáo sư này đã dịch thuật lại để dùng từ này áp dụng cho thích hợp với cái khung

cảnh, ngữ cảnh cũng như các chủ ngữ trong bài thơ Magnificat.

Trước đây, từ ngữ này đã có một số người đã dùng, trong đó còn có cả nhà thơ, và nhạc sĩ mà một vị nào đó đã dùng từ này để đặt tên cho một bài hát với tựa đề: "Mẹ Triền Dương" có câu hát đầu: "Mẹ triền dương trên núi Li Ba Nô..." Theo Hán Ngữ thì chữ "xiển" nghĩa là "mở ra" chữ "dương" cũng có nghĩa là "rộng, lớn, bao la..." Như vậy: xiển dương có nghĩa là mở ra bao la, trong đại... "Đấng Toàn Năng đã làm cho tôi bao điều trọng đại..." (Một trong đoạn kinh thánh của Thánh Luca 1, 47-55). Vậy, theo ý nghĩa, tôi nghĩ chữ "xiển dương" mới đúng và chính xác như vị giáo sư này đã dùng đến.

Văn chương Tiếng Việt Nam rất phong phú với nhiều nét đặt thù lôi cuốn, có lẽ là nhờ âm điệu vì có các thanh âm năm dấu, sáu giọng nên tiếng Việt Nam "dễ thương" đến thế.

Lần đầu tiên khi đến Việt Nam và nghe Người Việt Nam nói chuyện, các nhà ngoại quốc đã quả quyết và nói rằng: "Người Việt Nam nói chuyện như hát vậy". Phải lắm, vì mỗi tiếng được phát ra là có âm điệu lên xuống bởi các thang âm của mỗi chữ mang các dấu: huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã. Cũng thế, tiếng Việt Nam là một ngôn ngữ đơn âm và nếu dùng đơn phương hay lẻ loi một từ thì sẽ rất nghèo nàn, chính vì thế mới có các chữ được ghép lại qua sáng kiến của các học giả, nhất là các cụ xưa kia để cho tiếng Việt Nam thêm phần phong phú.

Những thế hệ đi trước đã ảnh hưởng rất nhiều đến chữ Nho và khi các cụ ghép lại, thường là tiếng Nôm, tiếng Hán đi đôi. Thí dụ: dân-chủ, độc-lập, thể-lực, chính-quyền, tà-quyền, v.v... Cũng thế, thiết tưởng hôm nay chúng ta gọi tên nước Việt Nam mà thiếu đi một chữ cũng là điều thiếu sót quan trọng.

Nước Việt Nam không nên gọi tách riêng là Nước Việt, Người Việt Nam không nên nói là Người Việt, Tiếng Nói Việt Nam không phải là Tiếng Nói Việt, Nền Văn Hóa Việt Nam không phải là Nền Văn Hóa Việt, Dân Chủ Việt Nam mà gọi Dân Chủ Việt thì ra thể thống gì. V.v...

Xin đừng chia, đừng cách, đừng xẻ đôi đất nước Việt Nam dù qua những hình thức nào đi nữa, ngay cả cái tên Nước Việt Nam, tên gọi thiêng liêng của đất nước đã có từ ngàn năm mà biết bao xương máu đã đổ xuống để bảo vệ và duy trì. Đừng xem thường rồi một lúc nào đó lâu dần thành quen miệng và cứ tưởng đó là "chân lý".

Tôi chân tình và rất cảm phục cách chuyên ngữ rồi dặt lại và cuối cùng làm cho ra những vần thơ kiệt tác một cách trôi chảy mà bạn đang cầm trên tay. Tôi không có cơ hội đọc các bài thơ nguyên thủy của ngài, mà dẫu có đọc cũng không thể hiểu được vì có thể ngài viết bằng chính ngôn ngữ của ngài. Tuy nhiên, sau khi đọc các bài thơ đã được dịch lại, tôi đã cúi đầu tạ ơn Chúa vì đã thấy và cảm nhận cách dịch thơ rất tài tình và tuyệt vời của Giáo sư Lê Đình Thông. Tôi nghĩ vị giáo sư này góp một bàn tay rất quan trọng để cho chúng ta hiểu thêm một góc cạnh trong đời sống văn chương của ngài, nhất là chấp cánh cho các bài thơ của thánh nhân đến với chúng ta là Người Việt Nam.

Với sự thông thái và uyên bác, vị giáo sư này đã làm cho các bài thơ của thánh nhân ý nghĩa hơn, hay và mượt mà hơn, tô điểm và mặc thêm bộ áo để các bài thơ ấy tươi sáng, rực rỡ và duyên dáng hơn.

Người ta thường nói "dịch" là "diệt". Nhưng với vị giáo sư này thì làm ngược lại, nghĩa là cho nó sống động hơn, đầy cảm xúc hơn qua nghệ thuật văn chương và thơ phú trời ban cho ông ta. Chính vì lẽ đó, các bài thơ ấy đã lôi cuốn trong tôi và tạo cho tôi nguồn cảm hứng lạ thường, điều mà

những người làm công việc của nghệ thuật và của âm nhạc rất cần thiết và cần có. Nguồn cảm hứng ấy đã giúp tôi hoàn thành mười ca khúc phổ từ hai mươi lăm bài thơ kiệt tác đó. Một bài thơ hay và ý vị, ắt phải hội đủ những yếu tố cần thiết về bố cục, ý nghĩa, văn chương, cách gọt chữ, vần điệu, câu cú và điệp từ như tôi đã nói ở trên, nhất là chiều sâu của bài thơ. Tạ ơn Chúa, Giáo sư Lê Đình Thông đã có và đã đạt được những điều đó.

Những thế hệ trước đã có các nhà thơ công giáo để đời như Hàn Mặc Tử. Lời thơ của vị này sâu thẳm, nhưng chúng ta có thể thấy máu và nước mắt trong từng câu thơ qua sự đau đớn về thể xác, nhưng cũng cho chúng ta cảm nghiệm cái tinh thần luôn biết cậy trông và phó thác. Gần đây có nhà thơ Xuân Ly Băng với các nhà thơ tiếng tăm khác, và hôm nay chúng ta có thêm Giáo sư Lê Đình Thông, một nhà thơ và một người dịch thơ tuyệt vời.

Không phải là điều tự nhiên sắp xếp ý định của con người. Sự hiện diện hiếm có của vị giáo sư này trong những bài thơ của thánh nhân, tôi nghĩ là Thiên định. Như tôi đã nói ngay từ đầu và hay lặp lại. Tôi đã nói gì? Tôi đã nói rằng: Tất cả những gì liên quan nơi thánh nhân là huyền nhiệm và cao cả và tôi tin tưởng điều đó, vì: "Một sợi tóc trên đầu rơi xuống, cũng là thánh ý nhiệm mầu của Thiên Chúa".

Trong sách Luận Ngữ có câu mà Đức Khổng Tử khuyên chúng ta rằng: "Hãy lấy Đạo làm Hướng, lấy Đức làm Gốc, lấy Nhân làm Nơi Nương Tựa và lấy Nghệ làm Niềm Vui..." Quả thật, Giáo sư Lê Đình Thông còn làm hơn thế, vì tất cả công việc mà ông đang thực hiện không những chỉ để làm niềm vui cho riêng mình, mà còn lấy Nghệ Thuật để loan báo Tin Mừng giữa thế giới hôm nay.

Văn Duy Tùng, Washington D.C.

Ngày 15 Tháng 02, Năm 2014

Sống, Sự Sống : Vấn đề của mọi Vấn Đề Hiện Hữu-Tồn Tại - Cuộc Sống-Cuộc Đời

Nguyễn Thùy

I.- Sống, vấn đề tiên thiên :

‘**Sống, Sự Sống**’ là gì ? Hầu như chưa có một định nghĩa rõ ràng. Mọi ‘định nghĩa’ nơi các Tự điển, dù về mặt triết học hay khoa học chỉ nói lên những hiện tượng, những sự kiện thể hiện Sự Sống, cho biết ‘**có sự sống**’ chứ không nói rõ ‘**sống, sự sống là gì**’. Những sự kiện nói lên ‘sự sống’, theo khoa học, gồm có : sự tự nuôi dưỡng (nutrition), sự tiêu hóa (assimilation), sự tăng trưởng (croissance), sự thích ứng với môi trường (adaptation) và sự sinh sản (reproduction). Trong ‘*Tự Điển Thân Tình về Trời và các Ngôi Sao*’ (Dictionnaire amoureux du Ciel et des Étoiles), nhà Thiên thể Vật lý Trịnh Xuân Thuận nêu ra những đặc điểm của sinh vật hay vật sống đối chiếu với các vật không có sự sống hay vật vô tình, vô tri (1) nhưng cũng chưa nêu ra định nghĩa về ‘**Sống, Sự Sống**’. Bình thường, chúng ta hiểu hay đúng hơn là ‘nhận biết’ sự sống qua tầm thân xác chúng ta cùng những khả năng chứa đựng nơi nó đang hoạt động : thở hít, ăn uống, cử động, la hét, nói năng, đi đứng, nằm ngòai, chạy nhảy, bài tiết,...rồi đến bao hoạt động cao cấp hơn : yêu thương, suy nghĩ,...Khi tất cả những hoạt động đó không còn nữa thì là ‘**hết sống**’ tức ‘**chết**’, xác thân còn đấy nhưng vô tri, trở nên hôi

thối đợi giờ tan rã nếu không đem chôn hay hỏa táng. Như thế, có thể hiểu : ‘**Sống là hoạt động**’ ; ‘**chết là không còn hoạt động nữa**’. Nhưng hoạt động là gì ? Hiểu thế nào là hoạt động ? Do đâu có hoạt động ? Và để làm gì ? Một viên đá lớn nằm bất động trên đường ta đi, chẳng hoạt động gì hết, như vậy nó ‘sống hay chết’ ? Ta đẩy nó, nó lăn đi một khoảng, như thế là nó ‘hoạt động’ (?) và nó ‘sống’ chẳng ? Nước trong chiếc ao tù đọng và nước chảy xuôi trong một khe lạch, thứ nước nào đang chết hay đang sống ? (xin không dông dài thêm)

Cũng đối chiếu những khác nhau giữa ‘**vật sống**’ (êtres vivants) và ‘**vật không sống**’ (êtres non-vivants, êtres inertes), người viết tạm hiểu như sau : ‘**Sống là đem khả năng sẵn có nơi mình để tác động vào bên ngoài và vào chính mình hầu kéo dài hiện hữu và tồn tại của mình được tiếp nối dài lâu và phát triển tốt đẹp hơn qua thời gian**’. Chúng ta biết rằng sinh vật nào cũng có một khả năng tự thân, trước tiên chính nơi thân xác nó, đây là cái năng lượng của thân xác (énergie musculaire, énergie corporelle), năng lượng vật lý (énergie physique) rồi trên diễn trình phát triển, có thêm những năng lượng tinh thần gồm ‘**năng lượng tri thức hay trí tuệ**’ (énergie intellectuelle) và ‘**năng lượng tâm linh**’ (énergie psychique, énergie spirituelle) vốn có sẵn nơi sinh vật nhưng phải đợi sự tăng trưởng của cấu trúc thân

xác mới phát hiện càng lúc càng phong phú.. Chính những năng lượng này đã tạo nên sự sống nơi sinh vật, rõ rệt nhất nơi con người. Những sản phẩm do con người làm ra như máy móc vốn không có năng lượng trên nên không có sự sống. Những 'người máy tự động' (robot, automate) dù có hoạt động hữu hiệu hơn con người rất nhiều nhưng vì không có sẵn năng lượng nên cũng không có sự sống. Muốn chúng 'sống', ta phải cung cấp năng lượng cho chúng qua những bình điện, những transistors, những thỏi pin hay gì khác (2) để chúng hoạt động, có nghĩa để chúng thể hiện 'sự sống' ra bên ngoài.

Sống là gì ? Do đâu có sự sống ? Tại sao sống ? Sống để làm gì ? Sống có ý nghĩa gì ? Sống như thế nào ? Phải sống ra sao ?...Bao nhiêu câu hỏi, rất nhiều trả lời nhưng tất cả hầu như bất túc. Chỉ biết rằng người nào, dân tộc nào, cả chung nhân loại -nói riêng về con người- cũng đã sống, đang sống, phải sống, muốn sống, kéo dài sự sống dù gian nan, khổ cực đến mấy. Cái ham muốn hay ý chí ham sống đó khiến tất cả đều lo sợ cái Chết.

Sống, Sự Sống là vấn đề có trước mọi vấn đề , làm nảy sinh bao nhiêu vấn đề khác. Sinh ra là để sống, giản dị như thế. Trong vở kịch Hamlet của Shakespeare, chàng Hamlet đã phân vân tự hỏi : **'Sống hay không sống, đây là vấn đề'** (To be or not to be, that is the question – Être ou ne pas être, telle est la question). Đức Khổng đã bảo : **'Đức lớn của Trời Đất là lo cho sự sống'** (Thiên địa đại đức viết sinh) nhưng Ngài chưa nói rõ Trời Đất lo cho Sự Sống như thế nào.

Không sống, không có sự sống thì cũng chẳng có trời đất, vũ trụ, thiên hà, tinh

vân, mặt trời, trái đất, biển sông, núi rừng, cây cối, hoa lá, chim chóc, cá tôm, súc vật, con người,..**Không Sống, Không có Sự Sống** hẳn nhiên không có xã hội, không có vấn đề đạo đức, luân lý, pháp luật, khoa học, chính trị, kinh tế, triết học ; không có 'tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ' ; không có từ bi, bác ái, công lý, hòa bình, tự do, bình đẳng, nhân phẩm, nhân quyền ; không có tiến bộ, văn minh, văn hóa, tiến hóa gì ráo trọi, không có quân tử, tiểu nhân, anh hùng, thần thánh, phàm phu ; không có thiên đường, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh,..

Không Sống thì chẳng có bất cứ thứ gì. Tuy nhiên, con người lại luôn ưu tư, thắc mắc, luôn luôn tra vấn về Nó. Con người luôn băn khoăn đi tìm Nguồn gốc, ý nghĩa và cứu cánh Sự Sống của con người, của vũ trụ. Tôn giáo, Triết học chú tâm đi tìm cái nguyên nhân đầu tiên và cuối cùng tức cái Nguồn gốc, cái Chung cục và ý nghĩa của Sự Sống. Khoa học vì không mấy lưu tâm đến 'ý nghĩa' nên cho rằng 'Sống, Sự Sống, Cuộc sống, Cuộc đời' cùng Lịch sử và Tiến hóa chung quy là những diễn trình theo một thứ 'phi tất định' (indétermination) , một 'ngẫu nhiên' (hasard) nên không giải đáp được những băn khoăn siêu hình của con người. Trong lúc, Đạo học, Tôn giáo, Triết học luôn đi tìm căn nguyên, ý nghĩa và cứu cánh Sự Sống nên thiên về thuyết 'Tất Định' (déterminisme) được xem là 'hiển nhiên' hay một 'giả định tất yếu' của luận lý, khó lòng chứng minh, thử nghiệm. **Nhìn chung, mọi lý luận, biện bác dù thuộc ngành học nào, cũng chỉ là những giải minh, giải trình muôn đời khác nhau về một thứ muôn đời chỉ Một tức Sự Sống.** Chúng ta nhận biết được vận hành của Sự

Sống nơi ta và nơi xã hội nhân loại cùng nơi những loại sinh vật nhưng không (hay chưa) nhận biết đích thực được Sự Sống là gì. Không Sống, không có Sự Sống thì chẳng có vấn đề nào được đặt ra. Sống, Sự Sống là thứ gì cao quý nhất, quan trọng nhất, cần thiết nhất và phải được tôn trọng. Hai Tôn giáo lớn đã từng nhấn mạnh điều đó. Ki-Tô giáo, một trong mười điều răn của Đức Chúa Trời là *'người chớ giết người'* (sách Sáng Thế). Phật giáo còn đi xa hơn, không chỉ bảo 'không được giết người' mà còn bảo không được giết Sự Sống của những loại sinh vật khác. **Sống, Sự Sống là vấn đề tiên thiên, như nhiên có trước mọi vấn đề, vấn đề của mọi vấn đề, vấn đề muôn thuở, một vấn đề hầu như huyền nhiệm.**

(Tập sách này không làm công việc định nghĩa, giải thích Sống hay Sự Sống mà chỉ sơ lược nói lên diễn trình Sự Sống của loài người từ thuở sơ khai đến nay và hình dung cảnh sống của nhân loại trong thời gian tới.)

II.-Hiện hữu/Tồn tại

Về mặt Đạo Học, Triết Học, **Sống, Sự Sống** được hiểu trước tiên là **Hiện Hữu và Tồn Tại**. Để hiểu rõ phần này, xin được thông qua một số từ ngữ được dùng trước nay như : hiện thể, vật thể, vũ trụ, thế giới,...

Hiện Hữu là *tự hiện bày* (paraître), *tự trình xuất* (se présenter) mình ra để hiện diện, để có mặt với thế giới trong hai môi trường thiên nhiên và đồng loại từ lúc được 'sinh ra' đến lúc 'chết' tức không còn hiện hữu nữa. Môi trường thiên nhiên gồm tất cả mọi thứ trong vũ trụ hiện tượng này. Môi trường đồng loại thường gọi là môi trường

xã hội bao gồm tất cả mọi hiện thể cùng loại với mình ; với con người, môi trường đồng loại là môi trường giữa người và người mà Nguyễn Du gọi là *'cõi người ta'*. Kỷ niệm *'Sinh nhật'* là kỷ niệm ngày ta hiện tiền cùng thế giới, nói lên niềm vui của đồng loại (trước tiên là mọi người trong gia đình) thấy ta hiện diện cùng mọi người để tiếp nối gia hệ, dòng họ. Kỷ niệm *'ngày chết'* (tử nhật) là kỷ niệm ngày ta không còn hiện diện cùng đồng loại, nói lên niềm thương tiếc thấy ta không còn bên cạnh mọi người. Theo Bà Hannah Arendt, *'Sống đồng nghĩa với hiện hữu giữa mọi người và Chết đồng nghĩa với không còn hiện hữu giữa mọi người'* (3). Hiện Hữu, tiếng Pháp là **'être'** (động từ, không viết hoa), còn có nghĩa là **'Sống'** (vivre) và 'sự sống' là **'la vie'**. ; tiếng Anh, sống là **to be** (être), **to live** (vivre), **to be alive** (être en vie), sự sống là **'the life'** (la vie). (Người viết không rành ngoại ngữ nên không dám đề cập thêm)

Hiện hữu, như đã nói trên, là tự xuất hiện, tự trình xuất mình hay được sinh ra, được hình thành để cùng góp mặt, cùng hiện diện với mọi thứ khác. Như thế, hiện hữu là hiện hữu trong toàn thể, cái toàn thể đó vừa là những thứ cùng loại và khác loại với mình. Mọi thứ hiện hữu được gọi chung là **Hiện Thể** có nghĩa là hiện diện trong thế thái, cách thức, dạng thức, cấu trúc nào đó của chính nó để hiện bày cùng mọi thứ khác. **Hiện thể**, tiếng pháp là **étant** có nghĩa là **'có đấy'**, có **hữu-tại-thể** (être dans le monde) tức có mặt trong vũ trụ, có mặt trong thế giới, do từ tiếng Đức **Dasein** mà M. Heidegger thường dùng. Từ Hiện Thể chỉ chung mọi thứ hiện hữu nhưng sau này, các Triết gia chỉ dùng để chỉ về con người, còn mọi thứ hiện thể khác được gọi là **Vật**

Thể (choses). **Vật Thể**, theo nghĩa rộng chỉ tất cả các thứ có cuộc sống riêng của nó, theo nghĩa thông dụng là thực tại khách quan, độc lập với ý thức con người, ở ngoài con người, một thực tại vật chất (réalité matérielle), vô tri (inanimée) đối lập với thực tại của hiện thể người. Những công trình do con người tạo nên như nhà cửa, đường sá, máy móc, vật dụng,...kể cả các bộ môn học, kể cả chữ viết, con số cũng được gọi là vật thể.

Từ **Vật Thể**, theo Triết học, được hiểu theo nhiều nghĩa. Theo nghĩa hẹp, Vật Thể chỉ những gì ta sờ mó, nhìn ngắm, nói chung là trong tầm nhìn, trong tầm tay (à portée de la vue, à portée de la main) của ta như cây bút, viên đá, bông hoa, trái đất, mặt trời, dòng sông, ngọn núi, con kiến, ngôi nhà,...Theo nghĩa rộng, Vật Thể còn chỉ những câu chuyện, những việc làm, những sự kiện, những vấn đề, những thái độ, hành vi,..., chẳng hạn trong câu tiếng Pháp: *‘Il se passe là des choses étranges’*, *‘C’est chose commune’*, *‘Prendre les choses comme elles viennent’*. Trong tiếng Việt, ta không thể dịch từ *‘choses’* trong những câu đó là Vật Thể mà dịch là ‘chuyện, điều, sự, sự vật, sự việc, sự kiện,...’. Theo nghĩa rộng hơn nữa, cũng về mặt triết học, từ Vật Thể không nằm trong hai nghĩa vừa nói mà chỉ một cái gì tự thân nơi mỗi vật thể, nơi mỗi sự việc, sự kiện. Chẳng hạn nhà Triết E. Kant đã gọi *‘chose en soi’*, từ *chose* nơi đây không chỉ một vật thể cụ thể trong tầm nhìn, tầm tay của ta, cũng không chỉ một sự kiện, một vấn đề, một thái độ, một trường hợp nào,.. *‘Chose en soi’* tạm dịch sang tiếng Việt là *‘vật tự thân’* hay *‘tự thân vật’*. Cái *‘tự thân vật đó’*, ta không sờ mó, nhìn ngắm mà chỉ hình dung trong ý thức ta thôi,

một hình dung chưa hẳn đã đúng với nó. Trong nghĩa này *‘chose en soi’* (vật tự thân) được hiểu là *‘tinh thể, tự thể’* (essence, noumène, eido,...) của vật đó, điều M. Heidegger gọi là *‘vật thể tinh của vật thể’* (la choséité de la chose) (4), tiếng Việt chúng ta thường gọi là *‘bản chất’*, từ nhà Phật, theo người viết là *‘Tự Tánh’*, là *‘Chân diện mục’*. Xin không dài dòng nơi đây để khỏi rơi vào triết lý, và cũng không nằm trong chủ đề của chương sách này.

Hiện hữu là để thể hiện Sự Sống. Không hiện hữu thì không có sự sống. Nhưng hiện hữu là hiện hữu trong toàn thể. Cái toàn thể đó là hai môi trường thiên nhiên và đồng loại. Hai môi trường này hợp chung lại, ta gọi là **Vũ trụ**, cái vũ trụ hiện tượng mà loài người cùng tất cả mọi thứ đã và đang sống trong nó. **Vũ Trụ** (Univers), theo cách hiểu thông thường bao gồm tất cả mọi thứ hiện hữu trong không gian, thời gian, kể cả khoảng Không bao trùm mọi thứ, từ những vật to lớn, khổng lồ như những dãy thiên hà, những tinh tú đến những gì nhỏ bé, tí hon như hạt bụi, vi tử, vi trùng, vi khuẩn; từ những sự vật có cấu trúc hình thể như quả đất, mặt trời, mặt trăng, cây cối, thú vật, chim chóc, cá tôm, con người hay chỉ có những đặc điểm riêng biệt nào đó chỉ riêng nó có như ánh sáng, lửa, nước, không khí. (5). Mỗi hiện thể, vật thể (hiểu theo nghĩa hẹp nói trên) một khi đã hiện hữu, theo người viết, đã là một không gian lớn nhỏ nào đó và đã mang chở một nguồn năng lượng (énergie) nào đó để vừa duy trì hiện hữu vừa là một năng lực (puissance) tác động vào bên ngoài (những vật thể, hiện thể khác trong hai môi trường thiên nhiên và đồng loại) để vừa bảo toàn mình vừa phát triển hiện hữu bằng cách thu

hút mọi chất liệu bên ngoài. Chính cái năng lượng bản nhiên này và do ‘hiện thể trong toàn thể’ nên các không gian đó tức các vật thể, hiện thể luôn luôn tương tác nhau để phát sinh các hiện tượng làm thay đổi dạng thức hiện hữu của từng vật thể, hiện thể. **Sự tương tác liên tục đó định ra thời gian tức độ dài hiện hữu của mỗi thứ, làm thay đổi dạng thức hiện hữu của mỗi thứ.** Cái năng lượng đã khiến các không gian của từng vật thể, hiện thể tương tác nhau, theo người viết, chính là ‘*sự hấp dẫn*’ nhau (gravitation). « *Lực hấp dẫn này (force de gravité) là chất keo của vũ trụ. Nó cuốn hút mọi vật thể vào nhau. Chính nó đã giữ chúng ta trên mặt đất này, đã giữ mặt trăng trong quỹ đạo quanh địa cầu, những hành tinh quanh mặt trời, những tinh tú trong các dãy quần tinh và các quần tinh trong những tinh đoàn* » (6). Lực Hấp dẫn đó, nhà khoa học Newton nêu thành qui luật ‘*Vạn vật hấp dẫn*’ (gravitation universelle) qua biểu thức toán học được thông diễn như sau : ‘*Hiện tượng bởi đó hai vật thể nào đó thu hút nhau với một lực tỉ lệ thuận với tích số khối lượng của chúng và tỉ lệ nghịch với bình phương của khoảng cách giữa chúng*’. Chính Lực Hấp dẫn bản nhiên này nơi mỗi không gian (mỗi thứ hiện hữu) đã khiến các không gian tương tác thuận nghịch với nhau làm phát sinh thời gian rồi chính thời gian làm biến đổi không gian của từng vật thể để hiện hữu của từng vật thể thay đổi liên tiếp qua từng dạng thức hiện hữu khác nhau. Do cái Lực Hấp dẫn này mà mỗi thứ, theo người viết, một khi đã hiện hữu, tự thân đã là một không gian mang chứa một thời gian bên trong mình để hiện diện với không gian, thời gian bên ngoài mình. Sự tương tác thường trực giữa hai thứ

không gian, thời gian đó khiến mỗi thứ hiện hữu liên tục thay đổi dạng hiện hữu của mình ‘*ở đây và bây giờ*’ (ici et maintenant); những thay đổi dạng thức hiện hữu liên tục đó được con người nhận biết qua giác quan và ý thức, trở thành đối tượng cho các Khoa học thực nghiệm. (7).

Mỗi một hiện bày của không gian (vật thể, hiện thể) qua thời gian được gọi là **Hiện tượng** hay, theo người viết là một ‘**dạng hiện hữu**’ vào mỗi thời điểm hiện hữu của vật thể, hiện thể. Điều ta gọi **Hiện tượng Sống** (phénomène de vie) chính là những **dạng hiện hữu ‘ở đây và bây giờ’** của Không gian Thời gian từng vật thể. Vui buồn, sướng khổ, mạnh khỏe, đau yếu, giận hờn, vũ phu, thô bạo, hiền lành, chât phác, ...là những hiện tượng hay những dạng hiện hữu của con người trong từng lúc. Lạc hậu, chậm tiến, chiến tranh, hòa bình, văn minh, tiến bộ,..., độc lập, nô lệ, phong kiến, dân chủ,...là những hiện tượng, những dạng hiện hữu của xã hội nhân loại qua quá trình hiện hữu tức qua dòng lịch sử của chủng loại người.

Hiện tượng (phénomène), theo nghĩa thông thường là những gì phát xuất từ các Vật thể, Hiện thể, những biểu hiện (manifestation) của nó ra bên ngoài do tương tác giữa chúng được con người nhận biết hoặc trực tiếp do các giác quan hoặc do qua ý thức (conscience). Như thế, **Hiện Tượng là những dữ kiện của kinh nghiệm thông qua giác quan và ý thức con người, làm đối tượng cho các bộ môn khoa học thực nghiệm.** Nhà Phật không dùng từ Hiện Tượng mà dùng từ **Pháp**, có nghĩa rộng hơn từ Hiện Tượng. **Pháp**, tiếng Phạn là Dharma ‘*chi chung hết mọi sự vật, mọi hiện tượng dù là to nhỏ, hữu hình, vô*

hình, chân thực, hư vọng. Sự vật cũng là vật, đạo lý cũng là vật, tất cả đều là pháp cả” (8). Hiểu như thế, tất cả mọi sự vật cùng những biểu hiện của chúng ra bên ngoài - từ những tinh tú, tinh đoàn, đất đá, cỏ cây, con người, không khí, ánh sáng, lửa, nước, âm thanh, hương vị, màu sắc, xã hội, chế độ chính trị, kinh tế, lý thuyết triết lý, khoa học, ngay cả các con số, các biểu thức toán học, chữ viết, đến cả yêu thương, ghen ghét, giận hờn, áp bức, bóc lột, chiến tranh, hòa bình, đoàn kết, chia rẽ, văn minh, tiến bộ, lạc hậu, chậm tiến,... ; **tất cả đều là Pháp, đều là hiện tượng.** Kinh nghiệm và nhận thức con người phân biệt nhiều loại pháp, nhiều loại hiện tượng : pháp hữu vi, pháp vô vi, hiện tượng tự nhiên, hiện tượng vật lý, hóa học, hiện tượng kinh tế, chính trị, hiện tượng sinh lý, tâm lý, hiện tượng xã hội, hiện tượng tâm linh,...

Theo nhà Phật, tất cả những gì hiện hữu đều được gọi là ‘pháp’, là ‘hiện tượng’. Mà đã là hiện tượng thì vô thường nghĩa là luôn luôn biến đổi vì tất cả không ‘*tự nó có*’ mà cái ‘*có*’ đó, cái hiện hữu của vạn pháp đều do qui luật ‘*nhân duyên hòa hợp*’ mà hình thành rồi qua quá trình ‘*sinh, thành, hoại, diệt*’ mà biến đổi không ngừng. Vì thế, vạn pháp, cả vũ trụ không là chắc thật, không trường tồn vĩnh cửu. Tất cả đều ‘*huyễn cấu*’. Cả cảm giác, ý thức, thân thể con người cũng không có thật, cũng là giả huyễn vì không thoát ra khỏi qui luật ‘*nhân duyên sanh*’ và tiến trình ‘*sinh, thành, hoại, diệt*’. Tuy nhiên, nhà Phật lại nhìn nhận có một cái chắc thật, vĩnh viễn trường tồn đã làm phát sinh ra mọi hiện tượng, làm phát sinh cái vũ trụ huyễn cấu vô thường này. Cái chắc thật, cái ‘*thực hữu*’ vĩnh viễn trường tồn đó, theo nhà Phật, được gọi là

Chân Không (le Vide) , cái **Chân Như Thể** , cái **Tánh Không** hay cái **Phật Tính**, **Phật Tâm** (la bouddhéité) nguyên thủy được xem là uyên nguyên sinh thành vũ trụ hiện tượng. Cái Chân Không, cái Thể Chân Như, cái Phật Tánh, Phật Tâm đó không là hiện tượng, không là vật thể, hiện thể nên không thể nhận thức được bằng giác quan, bằng kinh nghiệm, bằng ý thức, không thể dùng tư duy mà biết được vì nó vốn siêu nghiệm, siêu thực, nó vốn vô ngã. Chính cái Chân Không, cái Thể Chân Như, cái Phật Tính, Phật Tâm nguyên sơ này, về mặt vũ trụ học, đã ‘*tự sắc tướng hóa, tự vật chất hóa*’ do tự thân tác động mình để sinh thành **Diệu Hữu** tức tất cả mọi thứ hiện hữu nơi vũ trụ hiện tượng. Về mặt Nhân sinh quan và Xã hội quan, cái Chân Không, cái Chân Như Thể đó, sau khi ‘*tự sắc tướng hóa*’ để sinh thành Diệu Hữu, vẫn cư lưu nơi mỗi Diệu Hữu (mỗi vật thể, hiện thể) làm động lực cho mọi biến đổi của Diệu Hữu theo qui luật ‘*Nhân Duyên hòa hợp*’. Phần cư lưu này của Chân Không, của Chân Như Thể’ nơi mỗi Diệu Hữu được gọi là cái **Tự Thể**, cái **Tự Tánh**, cái **Tánh Không**, cái **Tâm Như**, **Tâm Không**, cái **Pháp Thân Phật**, thường được gọi ngắn gọn là **cái Tâm**, đồng nghĩa với **Thánh Linh** nơi Ki-Tô giáo, theo người viết nghĩ. Theo người viết, cái **Tự Tánh**, cái **Tâm** nơi nhà Phật, cái **Thánh Linh** nơi Ki-Tô giáo được nhà Triết học Đức E. Kant gọi là ‘**chose en soi**’ (vật tự thân) , M. Heidegger gọi là ‘**la choseité de la chose**’ (vật thể tính của vật thể) , với con người, M. Heidegger gọi là ‘**l’être de l’étant**’ (tính thể của hiện thể)..

Tồn Tại (tiếng Pháp : exister) tức độ dài hiện hữu của một vật thể, hiện thể từ lúc được sinh ra (bắt đầu hiện hữu) đến lúc

không còn hiện hữu nữa. **Tồn Tại là để thể hiện Sự Hiện Hữu trong lúc Hiện hữu là để thể hiện Sự Sống.**

III.- Dạng Hiện Hữu/ Dạng Tồn Tại.

Do tương tác giữa hai thứ Không gian, Thời gian bên trong và bên ngoài mà hiện hữu mỗi vật thể, hiện thể luôn thay đổi cách này, cách khác chứ không tồn tại trong một dạng cố định. Mỗi thay đổi đó được gọi là một dạng hiện hữu tức một dạng thức sống, **một hiện tượng sống ở đây và bây giờ** trong hai môi trường thiên nhiên và đồng loại. Tuy nhiên, dù có thay đổi ‘dạng thức sống ở đây và bây giờ’, mỗi vật thể, hiện thể vẫn luôn luôn được duy trì trong một dạng hiện hữu nhất định nào đó suốt quá trình hiện hữu của mình từ lúc được tự thành đến lúc bị hoại diệt. Cái dạng hiện hữu không thay đổi đó, người viết gọi là **dạng Tồn Tại.**

Theo đó, **Dạng Hiện Hữu** (état d'être) là cách thể hiện bày, biểu hiện ‘ở đây và bây giờ’ của một vật thể, hiện thể hay của cả chủng loại vật thể, hiện thể của từng dạng tồn tại trong hai môi trường thiên nhiên và đồng loại. Mỗi biểu hiện như thế là một hiện tượng được nhận biết qua giác quan và ý thức con người. Chẳng hạn hiện hữu lúc trẻ khác với hiện hữu lúc về già, lúc khỏe mạnh khác với lúc đau yếu, hiện hữu thời bình khác với lúc chiến tranh; hiện hữu trong nếp sống nông dân khác với hiện hữu trong nếp sống công nhân, thương nhân; dạng hiện hữu của nước ở thể lỏng khác với dạng hiện hữu ở thể đặc hay thể hơi,...Vui, buồn, sướng khổ, mạnh khỏe, già nua, giận dữ, hiền lành,...thái bình, ly loạn, lạc hậu, tiến

bộ,...tất cả đều là những dạng hiện hữu của từng người hay của một tập thể, một dân tộc, của cả chủng loại người qua quá trình thời gian. Xin phân biệt Hiện Hữu với Dạng Hiện Hữu. **Hiện Hữu là sự kiện; Dạng Hiện Hữu là từng cách thể hiện bày của sự kiện Hiện Hữu.**

Dạng Tồn Tại (état d'existence) là dòng hiện hữu liên tục qua thời gian trong một dạng thức nhất định nào đó hoặc có cấu trúc hình thể hay chỉ có những đặc điểm riêng biệt nhưng bất di và đồng nhất nơi từng chủng loại từ lúc được sinh ra đến lúc bị hoại diệt. Các vật thể, hiện thể cùng loại có dạng Tồn Tại giống nhau như Cây cối cùng dạng Tồn tại thảo mộc, súc vật cùng dạng Tồn tại súc vật, con người dù khác nhau về màu da, kích thước, giọng nói, ngôn ngữ nhưng cùng thuộc dạng Tồn Tại Người. Nước giếng, nước sông, nước biển dù thể lỏng, thể hơi vẫn là dạng Tồn tại nước...Khoa học thường phân biệt các Dạng Tồn Tại theo từng Giới loại, Chủng loại...**Mỗi vật thể, hiện thể tự nó đã là một dạng Tồn Tại vì mang chở một Không gian, Thời gian để hiện diện trong Không gian, Thời gian bên ngoài nó.** Sự Sống của mỗi dạng Tồn Tại do tác động của Không gian, Thời gian bên trong và bên ngoài được thể hiện qua chuỗi dài dạng Hiện hữu kế tiếp nhau từ lúc được sinh thành đến lúc bị hoại diệt. **Không Hiện Hữu thì không Tồn Tại và Tồn Tại là để thể hiện sự Hiện Hữu qua suốt quá trình Sống của mình.**

Hiện hữu, Tồn tại, cái nào có trước? Theo người viết cả hai cùng có một lúc. **Hiện Hữu nhất thiết phải qua một dạng Tồn Tại nào đó và Tồn Tại là để thể hiện Hiện Hữu vào cuộc sống, cuộc đời.** Với

con người, Sống là cách thể hiện Ta (dạng Tồn tại tức không gian thời gian bên trong ta) vào cuộc Đời (các dạng Tồn Tại trong hai môi trường thiên nhiên và đồng loại tức Không gian, Thời gian bên ngoài ta) và là một thể hiện của cuộc Đời nơi ta. (9)

IV.- Yếu tính của Hiện Hữu và Yêu Cầu của Tồn Tại :

Theo người viết, bất cứ Hiện Hữu và Tồn Tại nào -nhất là đối với các dạng Tồn tại sinh vật- cũng đều có bốn Yếu tính và bốn Yêu cầu căn bản.

a/- Bốn Yếu tính của Hiện Hữu :

1) **Hiện Bày.** Yếu tính đầu tiên của Hiện Hữu là **Hiện Bày** (paraître, se présenter) để có mặt với mọi hiện hữu khác đồng loại và khác loại, để thể hiện sự sống một khi được sinh ra hay được hình thành.

2) **Tiếp Nối.** Yếu tính thứ hai của Hiện hữu là **Tiếp Nối** (continuité) để được hiện hữu dài lâu về mặt cá thể đồng thời chuyển sự tiếp nối đó từ cá thể sang chủng loại.

3) **Siêu Việt.** Yếu tính thứ ba của Hiện Hữu là **Siêu Việt** (transcendance) để đưa Hiện hữu của mình sang từng dạng cao hơn, tốt hơn, tinh tế hơn, trỗi vượt hơn so với trước.

4) **Thăng Hóa.** Yếu tính thứ tư của Hiện Hữu là **Thăng Hóa** (sublimation) có nghĩa thay đổi dạng Hiện hữu và dạng Tồn tại từ thấp lên cao mãi đến lúc Hiện Hữu và Tồn Tại không còn bị chi phối bởi hiện tượng, thoát khỏi mọi buộc ràng của qui luật 'nhân-quả', qui luật 'nhân duyên hòa hợp', tóm lại không bị chi phối bởi Không gian, Thời gian nơi cõi hiện tượng vì

Không gian, Thời gian bên trong và bên ngoài lúc bấy giờ là '**Không gian vô sở tại**' và '**Thời gian vô sở trụ**'. Cảnh giới Sống trong 'không gian vô sở tại' và 'thời gian vô sở trụ' đó là cảnh giới '**phi hiện tượng**' (non phénoménal), cảnh giới không còn một phân biệt nào, không còn 'chủ thể-đối tượng', 'sở y-năng y', 'chủ quan-khách quan',... Sự Sống, sự Hiện Hữu và Tồn Tại lúc bấy giờ hoàn toàn không giống nơi cõi Hiện tượng. Dùng từ ngữ tôn giáo, đây là cảnh giới '**Bờ bên kia**', cảnh giới '**Vô dư Niết Bàn**', '**cảnh giới Phật**' (monde bouddhiste) theo Phật giáo; cảnh giới '**Nước Thiên Đàng, cảnh giới Thượng Đế, cảnh giới Thiên Chúa hóa**' (monde christifié) theo Ki-Tô giáo.

b/- Bốn Yêu Cầu của Tồn Tại :

1) **Tự Nuôi Dưỡng.** Yêu cầu đầu tiên của Tồn Tại là **Tự Nuôi Dưỡng** (nutrition) phục vụ cho Yếu tính Hiện Bày. **Tự Nuôi Dưỡng** là vận dụng khả năng, năng lượng nơi mình để tự tác động và tác động vào bên ngoài để tạo nên những chất lượng, những của cải hầu duy trì hiện hữu, duy trì sự có mặt của mình trong hai môi trường thiên nhiên và đồng loại. Sự Tự Nuôi Dưỡng này thể hiện nơi cuộc Tranh đấu mưu sinh hàng ngày của con người.

2) **Tự Sinh Sản.** Yêu cầu thứ hai của Tồn Tại là **Tự Sinh Sản** (reproduction) phục vụ yếu tính Tiếp Nối hầu kéo dài sự Hiện Hữu của mình, chuyển sự Tiếp Nối từ cá thể sang dòng họ để chủng loại được tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác.

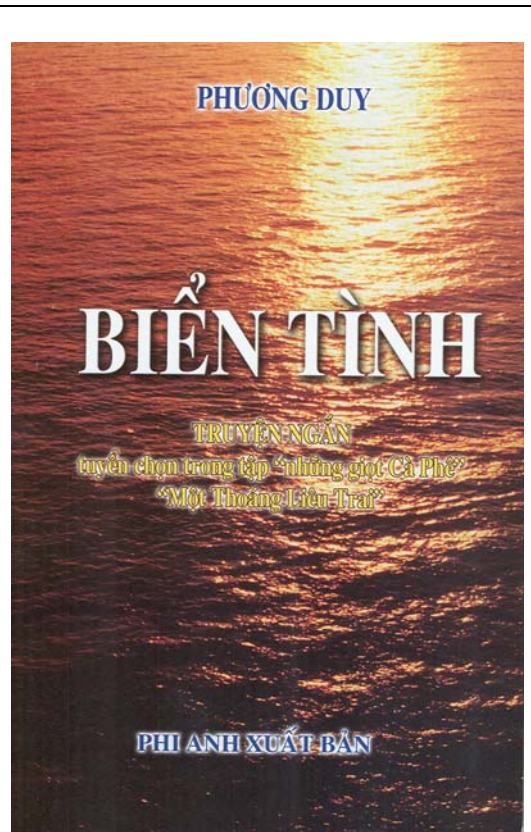
3) **Phát Triển.** Yêu cầu thứ ba của Tồn Tại là **Phát Triển** (développement) phục vụ yếu tính Siêu Việt. **Phát triển** là

phát huy năng lượng nơi mình để khắc phục mọi trở ngại ngăn cản hiện hữu mình cùng cải biến, chinh phục mọi tác động bên ngoài giúp Hiện Hữu càng lúc càng thuận tiện, thoải mái, đầy đủ, phong phú hơn trước.

4) Biến Hóa và Tiến Hóa. Yêu cầu thứ tư của Tồn Tại là **Biến Hóa** (transformation) đưa đến **Tiến Bộ** (progression) dẫn về **Tiến Hóa** (évolution) phục vụ Yêu Tính Thăng Hóa. **Tiến Hóa** là đổi khác dạng Hiện Hữu, nâng Hiện Hữu của mình lên từng trạng thái cao hơn, tốt đẹp hơn, tự làm chủ được mình và làm chủ được mọi tương tác bên ngoài qua mọi chế tác, phát minh đưa Hiện Hữu mình và chúng loại thoát được mọi ràng buộc của vòng hiện tượng. Chính Yêu Cầu Tiến Hóa này đã khiến xã hội nhân loại tiến bộ, văn minh, đưa dạng Hiện Hữu và dạng Tồn Tại lên từng mức độ cao hơn trước. Tiến Hóa là điều kiện và động lực dẫn về Thăng Hóa, giúp đưa dẫn Hiện Hữu từ vòng hiện tượng sang cảnh giới ‘phi hiện tượng’ với Không gian vô sở tại và Thời gian vô sở trụ như đã nói trên.

Hai Yêu Tính ‘Hiện Bày, Tiếp Nói’ cùng hai Yêu Cầu ‘Tự Nuôi Dưỡng, Tự Sinh Sản’ nhằm thỏa mãn Cái Sống Thể Xác (vie corporelle) , trong lúc hai Yêu Tính và hai Yêu Cầu sau nhằm phục vụ cái Sống Tri Thức (vie intellectuelle) và Tâm Linh (vie spirituelle), rõ ràng nhất nơi hiện thể Người.

(Còn tiếp)
NGUYỄN THUY
(Thuy Sĩ)



Cỏ Thơm xin cảm ơn
NHÀ VĂN PHƯƠNG DUY đã gửi tặng
tập truyện ngắn “**BIỂN TÌNH**” và xin
hân hạnh giới thiệu cùng độc giả.
Giá sách US \$20 kể cả cước phí nội địa.

Liên lạc mua sách:
NHÀ XUẤT BẢN PHI-ANH
1919 Farragut Way
San Jose, CA 95133.
Chi phiếu: Việt Trương

TÌNH YÊU VÀ HÔN NHÂN

LS. Ngô Tăng Giao

Từ ngàn xưa ngàn xưa tình yêu nam nữ luôn luôn là một nguồn cảm hứng bất tận của thơ văn. Khi đã yêu thì nhìn cái cành cây khô cần trợ trụ giữa trời cũng hình như phảng phất đầy hoa thắm, nụ tươi. “Ái tình như ngọn đũa phù thủy biến túp lều tranh thành lâu đài bằng vàng”, tục ngữ nước Đức nói vậy đó. Tục ngữ nước Pháp nói: “Đời không tình yêu như trời không có nắng”. Ông thánh Paul lại hăm he là: “Thiên đường sẽ chẳng mở cửa để đón chào những người cần cỗi, thiếu tình yêu”. Mẹ Theresa thời nói: “Tình yêu là trái chín của mọi mùa. Nằm trong tầm với của mọi bàn tay”.

Tình yêu thường đưa tới hôn nhân. Nhưng ngày nay, hôn nhân và gia đình đang bị công phá bởi một lực lượng ý thức hệ với nhiều ý kiến khiến ta phải suy ngẫm.

Có người nói: “Phải cầu nguyện một lần trước khi ra trận mạc, cầu nguyện hai lần trước khi bước chân xuống tàu ra biển khơi, nhưng phải cầu nguyện đến những lần ba lần trước khi... kết hôn!” Hoặc: “Hôn nhân chẳng khác chi một cuốn tiểu thuyết mà trong đó vị anh hùng... chết ngay từ chương đầu tiên.” Có câu tục ngữ lại ví von rằng người ta lấy vợ lấy chồng “không khác nào thọc tay vào một cái bao trong đó có đựng chín con rắn độc và một con lươn, chắc khó mà bắt được trúng con lươn!”

Ai đó còn nhắc lại câu nói bất hủ của nhà hiền triết cổ Hy Lạp Socrates: “Bằng mọi giá bạn phải cưới vợ. Nếu bạn gặp

được một người vợ tốt thì bạn có hạnh phúc. Còn nếu bạn gặp phải bà chẳng tinh thì bạn sẽ trở nên một triết gia.”

Tình yêu và hôn nhân trở thành đối nghịch trong tư tưởng của nhiều người. Chẳng hạn như Oscar Wilde, văn thi sĩ lừng danh của xứ Ái Nhĩ Lan, đã tuyên bố: “Bạn phải luôn luôn sống trong tình yêu. Đó chính là lý do bạn chớ bao giờ nên kết hôn cả.” Còn đại văn hào George Bernard Shaw lại nói rằng: “Nếu hai kẻ đang yêu nhau mà lại nghĩ đến chuyện kết hôn thì không còn gì thiếu khôn ngoan hơn.” Triết gia Herbert Spencer lại chơi chữ: “Hôn nhân là ‘marriage’, lẽ ra phải đọc là ‘mirage’ (ảo ảnh) mới chính xác.” Và Benjamin Franklin thì khuyên rằng: “Trước khi lấy vợ hãy cố mở mắt ra. Sau khi lấy vợ nên cố mà khép mắt lại.”

Có người hỏi cựu tổng thống George W. Bush bí quyết nào khiến cuộc hôn nhân của ông được lâu dài. Ông trả lời rằng: “Chúng tôi thường thoái mái đi tới nhà hàng hai lần một tuần. Có thấp đèn cày, ăn tối, nhạc nhẹ và khiêu vũ. Bà ấy đi vào những ngày thứ Ba. Còn tôi đi vào những ngày thứ Sáu!”

Thường có những lời khuyên răn là phải thật thận trọng khi quyết định kết hôn nhưng trong thực tế đôi bên nam nữ hình như đôi khi cứ phớt lờ đi và cứ hùng hục lao vào con đường tình yêu này. Thế là mờ cả con mắt. Từ “động phòng” cho tới “động tâm” và cuối cùng đưa tới “động thủ” nhiều khi cũng chẳng lâu la gì cho cam. Thế là... “vác chiếu ra tòa.”

Khi ly dị có một chàng trai tuyên bố: “Trước khi cưới tôi là Hoàng tử. Trong ngày cưới tôi là Vua. Sau ngày cưới tôi là lính hầu, còn hôm nay tôi là thằng hề!”. Còn Sacha Guitry nói: “Lúc đầu đàn bà ở trong vòng tay ta, một ngày kia ở trên cánh tay và sắp sửa ngồi trên lưng.”

Nhìn qua nước Pháp thì thấy đương kim Tổng thống của nước này là François Hollande khôn quá. Chàng không bao giờ chịu ký hôn thú gì hết trọn hết trọn! Chàng đã từng lần lượt đưa mấy em về... “*chân trời tím*”. Sau khi “*gom hết mây hai đũa xôi lâu đài yêu*” tại cung điện Elysée chàng lại chơi trò “có mới nới cũ”. Chàng cho về hưu sớm hai bà vợ không bao giờ cưới của mình nay đã về già là Ségolène Royal, 61 tuổi, từng là lãnh tụ trong đảng Xã Hội Pháp, rồi đến Valérie Trierweiler, 51 tuổi, một nhà báo làm cho tờ báo nổi tiếng của Pháp, Paris Match, để tòm tem với một em sexy hơ hớ xuân xanh là Julie Gayet, 41 tuổi.

Chắc chàng áp dụng câu ngạn ngữ Đức: “Thiếu nữ là nhỏ tươi, gái già là nhỏ khô” hoặc theo mốt Việt Nam ta là “Giàu đổi bạn sang đổi vợ.” Với thành tích tình cảm “sống chung hòa bình” không hôn thú này François Hollande quả thật là một tay *playboy* Phú Lãng Sa thứ thiệt. Vào đầu năm 2014 chuyện của chàng bị tờ báo lá cải Closer phanh phui tùm lum ra hết.

Nhân đó người ta nhớ lại là Vua François 1er từng có một câu nói để đời, có lẽ câu này đã gây ảnh hưởng mạnh đến các vị Tổng thống và chánh khách Pháp trong các thế hệ sau đó. Ông vua này nói: “Cung điện mà không có đàn bà (hoặc tình nhân hay cung phi) thì cũng giống như khu vườn trong hoàng cung mà không có bông có hoa vậy.”

Sau khi ly dị cả hai người hôn phối được trả lại đời sống độc thân và tự do tái hôn làm lại cuộc đời tốt đẹp hơn. Theo như J. Paul Sarte ghi nhận: “Thường người ta nói mỗi tình đầu là mỗi tình đẹp nhất nhưng

mỗi tình cuối cùng mới thực sự là mỗi tình bất diệt.” Rất tiếc sau khi ly dị mà tái hôn thì không rõ lần này có phải là lần cuối bất diệt hay không đây?

Xin nghe chuyện cô nàng Zsa Zsa Gabor, nữ tài tử thượng hạng Mỹ nổi danh thì có tới 9 đời chồng. Chính nàng đã từng nhận xét về giới mày râu như sau: “Một người đàn ông đang yêu sẽ vẫn còn là chưa hoàn hảo mãi cho tới khi đi lập gia đình. Nhưng ngay sau đó thì đời chàng coi như đi đứt luôn.”

Nàng Zsa Zsa Gabor qua mặt nữ tài tử Liz Taylor. Nàng Liz Taylor chỉ mới có 7 người chồng trong 8 cuộc hôn nhân mà thôi. Lấy Richard Burton 2 lần. Lần đầu năm 1964. Ly dị năm 1974. Tái kết hôn với chàng này năm 1975. Rồi lại ly dị năm 1976. Chính nàng Elisabeth Taylor từng lớn tiếng tuyên bố: “Hôn nhân là thời kỳ ngơi nghỉ giữa hai đam mê” và “Ly dị là căn bệnh gây ra bởi hôn nhân.”

*

Theo luật pháp Hoa Kỳ thì ly dị có hai hình thức khác nhau: “*ly dị không lỗi*” (no-fault divorce) và “*ly dị vì lỗi*” (fault divorce).

Nguyên do ly dị vì lỗi thay đổi trong từng tiểu bang ở xứ Hoa Kỳ, nhưng nói chung là: “*Bạo hành, ngược đãi*” (cruelty); “*Bỏ phế gia đình*” hay “*Bỏ cư sở hôn nhân*” (desertion and abandonment); Bị kết án và bị “*giam giữ trong lao tù*” (confinement in prison) thường là về một tội hình sự (crimes); “*Không có khả năng về sinh lý*” (physical inability to engage in sexual intercourse), đây là sự “*bất lực*” (impotency); “*Điên, mất trí*” (insanity) và chính yếu là tội “*Ngoại tình*” (adultery.)

Ngoại tình còn gọi là hành động “*chuyển nhượng tình cảm*” (alienation of affection) là hành động tình dục, sự liên hệ xác thịt giữa một người đang có vợ có chồng với một người khác, khác hơn là người “*phối ngẫu*”

(spouse) tức là chồng hay vợ của chính mình.

Giới bình dân nước Việt ta trước kia không biết có dịp học luật hay không mà cũng giỏi quá chừng chừng, biết tránh né tội gian dâm khi khuyên nhau:

“Trai tân gái góa thì chơi

Đừng nơi có vợ, chớ nơi có chồng.”

Với nguyên tắc “nam nữ bình quyền” nên nếu tại quê nhà có lắm “cỏ non” cho quý ông cao niên nào nghĩ đến việc hưởng thụ, tìm những quan hệ tình cảm mới để tô điểm cho tuổi vàng “golden years” theo đúng câu “trâu già ham cỏ non” thì nghe nói cũng có lắm “phi công trẻ” hành nghề... “lái máy bay bà già” nữa đấy. Các tay trai trẻ này sẵn sàng hầu hạ chiều chuộng quý bà... xồn xồn nhưng lắm bạc! Thôi không đi sâu vào vấn đề này kéo lại nghe các nhà mô phạm mắng cho là “Đồ mèo mả, gà đồng!”

*

Trước tòa án thì chẳng còn chuyện kiện tụng nào mà lại hấp dẫn và gây chú ý như chuyện xin ly hôn, ly dị vì ngoại tình. Thôi thì tên tuổi các “đương sự”, các nhân chứng, ngày giờ, nơi chốn, bằng cứ làm chuyện “tội bại” phải được phanh phui ra hết. Nếu kẻ “phạm tội” chẳng cần giấu giếm gì về chuyện “affair” của mình thì vụ kiện thật dễ dàng. Để có bằng chứng “*quả tang*” (flagrante delicto) mà chẳng cần phải tốn kém nhờ đến thầy kiện và thám tử tư theo dõi đôi “gian phu dâm phụ” để sau này đưa ra bằng chứng trước tòa.

Trong thực tế đã số chuyện “affair” này đều được che đậy rất kỹ. Chuyện “trao gái” lại chỉ xảy ra trong chốn “phòng the” riêng tư kín đáo, khó mà có được bằng cứ. Còn như nếu các đương sự khai rằng chỉ cùng nhau đi ăn tại Mc Donald hay “mồm năm miệng mười” la lối rằng “chỉ dắt nhau đi ăn chè Nhà Bè” chứ... hồng có mần chi tâm bậy tâm bạ hết, như chuyện xưa tích cũ trong làng ca nhạc tại nước nhà, thì đây đã

chỉ rơi vào tình trạng “tiết hạnh... khả nghi” mà thôi, khó có bằng cứ để kết tội lắm.

Thi sĩ La Fontaine đã từng tuyên bố: “Nếu phải trừng phạt tất cả những kẻ phản bội ở trên đời này thì chẳng còn có ai để tha thứ được”. Còn Shakespeare trong tác phẩm Roméo and Juliet lại viết rằng: “Ái tình của bọn trẻ không thực sự nằm ở trong tim chúng, mà là nằm ở đôi mắt chúng.” Trong bài thơ “Kỳ nữ” Đinh Hùng tỏ ý tán đồng quan điểm này:

*“Ôi! Cám dỗ cả mình em bằng tuyết
Rợn xuân tình trên bộ ngực thanh tân
Ta gần em mê từ ngón bàn chân
Mắt nhắm lại để lòng người gió bão.”*

Than ôi! Mấy ai chịu nhắm mắt lại để cho “con lợn lòng” yên ngủ! Thế là gió bão nổi lên! Để đi tới “tan nhà nát cửa”! Tội ngoại tình khó chứng minh được trước tòa án khi “dâm vô tang, đạo vô tích”, khó bắt được quả tang chuyện “trao trên gái dưới”, chuyện... “ma ăn cỗ”, trừ khi chính các con “ma” đó sau khi “ăn cỗ” linh đình cùng nhau xong lại không chịu chửi mắng mà còn viết sách, viết hồi ký để hào hứng tường thuật lại nội vụ thì không kể.

Thật vậy! Cứ theo rồi chuyện người đẹp Jennifer Flowers vào năm 1995 viết sách lấy tựa đề giật gân là “Passion & Betrayal” (Đam mê và Phản bội) thì rõ ngay. Nàng viết sách kể lại những chuyện hào hứng của mình với ngài Clinton Tổng Thống xứ Cờ Hoa. Nàng vốn là ca sĩ kiêm ký giả đã yêu chàng từ khi chàng chưa làm Tổng Thống, mà còn là Bộ Trưởng Tư Pháp của tiểu bang mà thôi. Chàng thường hay lân la đến căn phòng của nàng để... “giao du thân mật”, dù chàng “ván đã đóng thuyền” với bà vợ cũng là một thầy kiện!

Thế rồi không rõ chàng đã mở mắt ra “chiêm ngưỡng” thân thể nàng theo kiểu nào mà nàng viết để “diễn tả” về cái nhìn của chàng như sau: “Cái nhìn không những như muốn thoát y em (undress me)... Cái nhìn

như muốn lật ngược em lên và xuyên từ trong ra ngoài (turning me upside down and inside out just by looking at me).” Trong một đoạn khác nàng viết: “Chúng em thèm khát thân xác nhau vì lâu chưa được thỏa mãn. Em thèm khát chàng và rồi chúng em làm tình với nhau hưng phấn như thừa ban đầu gặp gỡ (I was starved for him, and we made love as if it was our first time).”

Chẳng rõ mấy cái “con ma” này có “ăn cỗ” với nhau thật không, có Trời mà biết! Nếu đây là sự thật “trăm phần trăm” thì khỏi cần phải làm thầy bói, thầy tướng số, người ta cũng có thể đoán trúng ngay phúc rãng chàng thì tuổi... “con dê xồm” còn nàng thì cầm tinh con... “ngựa”.

Chưa hết! Lại còn thêm một chuyện nữa: Monica Lewinski. Monica gặp Clinton (lúc này đã là Tổng Thống) lần đầu vào mùa hè 1995, khi đó nàng mới 22 tuổi. Chàng tuổi tác hơn nàng gấp đôi. Nàng được tuyển dụng làm thực tập viên tại Toà Bạch Ốc. Một hôm nàng giáp mặt Clinton khi chàng đứng một mình trong căn phòng của chánh văn phòng. Nàng nói: “Bốn mắt chạm nhau” (intense eye contact) và nàng muốn tắt thở (my breath was taken away). Ngay tối hôm đó hai người chung đụng thể xác lần đầu (blow job) và sau đó tái diễn nhiều lần... Nàng nói chàng có tia nhìn “chết người” như muốn lột trần quần áo trên người nàng, rất ham muốn, rất thèm thuồng và rất đáng yêu (his eyes were very soul-searching, very wanting, very needing, and very loving).

Trong cuốn “Monica’s story” nàng kể lại buổi gặp gỡ đầu tiên: “Ông ôm tôi, hôn tôi trước và thoáng chốc cả hai không còn một mảnh áo che thân. Nhiều người chê cười tôi để mất phẩm giá khi thoả mãn ông như thế. Nhưng ông đã chứng tỏ là người đàn ông tuyệt vời. Thú thật tôi đã đạt tới cực điểm trước ông (I had the first orgasm of the relationship). Lần gặp thứ nhì, cũng tại

thư phòng, trong bồn tắm. Tôi chậm rãi cởi từng nút áo ông. Phản ứng tự nhiên, ông thót bụng lại, bối rối (vì bụng ông hơi to), tôi nói vài câu ve vuốt, trấn an ông. Và trước mặt tôi, là một người đàn ông đời thường, không có vẻ gì là một Tổng Thống Hoa Kỳ.”

Bà Clinton viết, sau khi biết được sự thật trên là bà “điếng người, tâm hồn tan nát và tức giận quá...” “Là một người vợ, tôi chỉ muốn vặn cổ Bill. Những quyết định khó khăn nhất trong đời tôi là cứ tiếp tục ở với Bill và ra tranh cử chức Thượng nghị sĩ New York”. Bà viết trong một cuộc nghỉ hè gia đình chỉ có con chó trong nhà là còn quanh quẩn bên Bill mà thôi. Nhưng sau cùng bà đã nhất quyết yêu ông tha cho ông và hỗ trợ ông trong tư cách tổng thống Hoa Kỳ.

Trong vụ ông chồng lem nhem, bà Hillary Clinton đã quyết tâm ngậm bồ hòn làm ngọt, đóng vai hiền thê tha thứ vì bà hiểu rõ bỏ con thuyền Bill Clinton thì bà cũng sẽ bị chết chìm theo luôn. Chỉ có bám vào đó thì mới còn tương lai. Và bà đã tính toán đúng, cho đến nay tương lai chính trị có vẻ còn rất... “hoành tráng.” Dám ra ứng cử Tổng Thống kế tiếp Obama như chơi!

Ái tình chan chứa ngọt ngào như mật ong nhưng cũng luôn luôn chen lẫn với mật đắng, có lẽ vì thế nên thi sĩ La Fontaine nói: “Ái tình có những lạc thú cũng như có những hình phạt của nó vậy (L’amour a ses plaisirs aussi bien ses peines).” Không biết chàng Clinton hào hoa sau những lạc thú của mình có phải chịu hình phạt gì không nhưng người ta thấy có một chuyện nữa đáng nói là nhân dịp này bà Clinton có tài liệu hấp dẫn để viết “hồi ký” và bỏ túi khoảng 8 triệu đô la tiền bản quyền tại Hoa Kỳ, không kể khi sách xuất bản ở nước ngoài lại có thêm... lợi tức nữa.

Mãi tới tháng 5 năm 2014 Lewinski mới thổ lộ nói rằng mối quan hệ hồi thập niên 1990 với Clinton là sự việc giữa hai người trưởng thành và có sự đồng thuận. Lên

tiếng trên Vanity Fair, nàng tuyên bố: "I, myself, deeply regret what happened between me and President Clinton..." Hồng rõ nàng có hối tiếc mà rên rỉ cất tiếng hát rằng: "Lệ xóa cho em được không những kỷ niệm đắng. Lời nói yêu thương ngày xưa có trở về tìm?..."

À! Lại còn chuyện mấy tay mơ học đánh golf khi mới gia nhập trò chơi này thường nghe khuyên rằng: "Nhắm cho cẩn thận nhé kéo lại giống như Tiger Wood mà đặt vào nhầm lỗ (put in the wrong hole) mà bị vợ đập cho bể mặt đấy!"

Sau đó lại được học thêm bài học nữa là: "A Lewinsky in golf: This is when putting to the cup, the ball runs around the edge of the cup and does not go into the hole." Hoặc "A Monica Lewinsky" all lip and no hole.

Anh em chơi golf nhắc tới khái niệm này khi trái golf chạy vòng quanh miệng lỗ, không chịu rơi xuống lỗ mà lại chạy ra ngoài.

Không hiểu chuyện này có liên quan gì tới những lời khai của ngài Clinton rằng chàng và Lewinsky chỉ "vòng ngoài" mà thôi, chưa hề có sự tiếp xúc trực tiếp giữa hai bộ phận kín đáo của nam và nữ nên về pháp lý thuần túy chưa đủ yếu tố của tội "ngoại tình"?

Một buổi chương trình Talk Show của Oprah Winfrey có đề tài là "oral sex". Một cậu nhỏ tham dự chương trình nói rằng cậu chỉ biết đến trò này sau khi coi tường thuật chi tiết về sự việc lèo tèo giữa Lewinsky và Clinton trong văn phòng Tòa Bạch Ốc!

Thật hết nước nói! Thôi xin tạm ngưng bàn chuyện ngoại tình ở đây vậy!

(Tháng 5 năm 2014)

TIỂU SỬ TÁC GIẢ

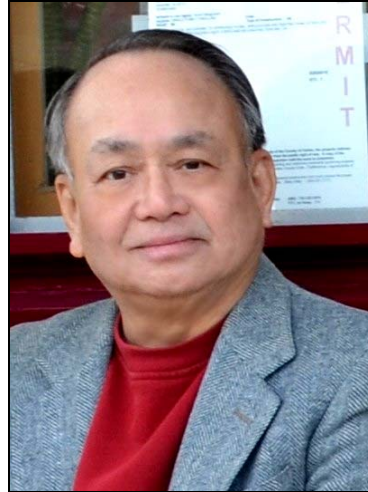
NGÔ TĂNG GIAO, bút hiệu TÂM MINH.

Sinh tại Hà Nội. Trưởng thành tại Sài Gòn. Lập nghiệp tại Đà Lạt.

Luật sư. Gia nhập Luật Sư Đoàn Sài Gòn từ 1962. Tham gia Ban Giảng Huấn Viện Đại Học Đà Lạt từ 1966.

Vượt biên. Định cư tại Hoa Kỳ từ 1989.

Chỉ khởi viết vào năm 2001 tại Virginia.



SÁCH VĂN NGHỆ:

- "Mưa Xuân" (thơ chuyển ngữ Anh-Việt, 2001)
- "Đà Lạt Ngày Tháng Cũ" (hoài niệm, 2010)

SÁCH PHẬT GIÁO:

- "Truyện Cổ Phật Giáo" 3 tập (truyện thơ).
- "Tiền Thân Đức Phật" 4 tập (truyện thơ).
- "Cuộc Đời Đức Phật Thích Ca" (truyện thơ).
- "Kinh Pháp Cú" (chuyển dịch thơ).
- "Tìm Hiểu Kinh Pháp Cú".
- "Kinh Bách Dụ" (chuyển dịch thơ).
- "101 Truyện Thiền" (chuyển ngữ Anh-Việt).
- "Tặng Một Vàng Trắng" (truyện thơ).
- "Quan Âm Thị Kính" (truyện thơ).
- "Mục Liên Thanh Đề" (truyện thơ).
- "Phật Dạy Luyện Tâm Như Chấn Trâu".
- "Phật Pháp Cho Trẻ Em".
- "Mother's Love" (thơ chuyển ngữ Anh-Việt);
- "Niết Bàn" (chuyển ngữ).
- "Mười Đệ Tử Lớn Của Đức Phật" (truyện thơ).